

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
-----***-----

BÁO CÁO THUYẾT MINH

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM
2025 HUYỆN BÌNH GIANG, TỈNH HẢI DƯƠNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
-----***-----

BÁO CÁO THUYẾT MINH

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN BÌNH GIANG, TỈNH HẢI DƯƠNG

Ngày 16 tháng 6 năm 2025

Ngày 12 tháng 6 năm 2025

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH HẢI DƯƠNG



PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Như Trang



PHÓ CHỦ TỊCH
NHỮ VĂN CHUYÊN

MỤC LỤC

MỤC LỤC	i
ĐẶT VẤN ĐỀ.....	1
I. Sự cần thiết việc lập điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025	1
II. Những căn cứ lập điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025	1
2.1. Căn cứ pháp lý.....	1
2.2. Cơ sở thông tin, tư liệu, bản đồ	3
III. Mục tiêu	3
IV. Bố cục của báo cáo	3
V. Sản phẩm của dự án.....	4
PHẦN I. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG VÀ NGUỒN LỰC TÁC ĐỘNG ĐẾN SỬ DỤNG ĐẤT CỦA HUYỆN.....	5
1.1. Phân tích, đánh giá bổ sung về điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường.....	5
1.1.1. Điều kiện tự nhiên.....	5
1.1.2. Phân tích đặc điểm nguồn tài nguyên	7
1.1.3. Phân tích thực trạng môi trường.....	9
1.2. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội	11
1.2.1. Tình hình tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế	11
1.2.2. Thực trạng phát triển hạ tầng	12
1.2.3. Đánh giá chung	14
1.3. Phân tích, đánh giá bổ sung các nguồn lực của huyện và tính tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của huyện	15
PHẦN II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024.....	17
2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất	17
2.2. Đánh giá kết quả đạt thực hiện kế hoạch sử dụng đất.....	18
2.2.1. Kết quả thực hiện thu hồi đất.....	20
2.2.2. Kết quả thực hiện kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất	20
2.3. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất	21
2.4. Phân tích, đánh giá mặt được, tồn tại, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm và bài học khắc phục trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất	21
2.4.1. Những kết quả đạt được trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất	21
2.4.2. Những tồn tại, hạn chế trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất.....	21
2.4.3. Những nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất	21
2.4.4. Bài học kinh nghiệm và giải pháp khắc phục.....	22
PHẦN III. ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN BÌNH GIANG.....	23

3.1. Tiêu chí lựa chọn các công trình, dự án ưu tiên trong điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện	23
3.2. Nhu cầu sử dụng đất các ngành, các lĩnh vực	25
3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất	25
3.2.2. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.....	25
3.3. Điều chỉnh diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2025	28
3.4. Điều chỉnh diện tích đất cần thu hồi năm 2025	28
3.5. Điều chỉnh diện tích các loại đất cần chuyển mục đích năm 2025.....	29
3.6. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch	29
3.7. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch.....	30
3.7.1. Cơ sở tính toán các nguồn thu chi từ đất.....	30
3.7.2. Dự toán thu, chi.....	30
PHẦN IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN BÌNH GIANG	33
4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu.....	33
4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất	35
4.3. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất	35
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	37
I. Kết luận.....	37
II. Kiến nghị.....	37
Phụ lục biểu. Hệ thống biểu trong Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương	38

ĐẶT VẤN ĐỀ

I. Sự cần thiết việc lập điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025

Đất đai là tài nguyên quý giá của quốc gia, là tư liệu sản xuất đặc biệt không thể thiếu, không thể thay thế, là cơ sở phân bố dân cư, xây dựng các cơ sở kinh tế - xã hội,... Tại Điều 54, Hiến pháp năm 2013 đã xác định “Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật”. Tại Điều 20, Luật Đất đai số 31/2024/QH15 đã quy định Lập, điều chỉnh, quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong 18 nội dung quản lý nhà nước về đất đai. Luật Đất đai dành toàn bộ chương V “Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất” để nêu về nội dung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cấp, các ngành trong công tác xây dựng, xét duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai. Trên cơ sở những quy định của Luật Đất đai có thể thấy, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là nội dung quản lý Nhà nước về đất đai vô cùng quan trọng giúp Ủy ban nhân dân các cấp chỉ đạo, điều hành và quản lý chặt chẽ quỹ đất đai trên địa bàn mình phụ trách.

Căn cứ vào đặc điểm điều kiện tự nhiên, phương hướng, nhiệm vụ và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của mỗi vùng lãnh thổ, kế hoạch sử dụng đất được tiến hành nhằm định hướng cho các cấp, các ngành trên địa bàn lập kế hoạch sử dụng đất đai chi tiết của mình, tạo cơ sở pháp lý để bố trí sử dụng đất đai hợp lý, có hiệu quả, bảo vệ cảnh quan môi trường. Đặc biệt trong giai đoạn thực hiện công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước, việc lập kế hoạch sử dụng đất là yêu cầu cấp thiết với mọi cấp trên địa bàn lãnh thổ.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Bình Giang đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 438/QĐ-UBND ngày 25/02/2025. Tuy nhiên, để đáp ứng phát triển các ngành, lĩnh vực năm 2025 trên địa bàn huyện và để đảm bảo các dự án phù hợp với quy hoạch sử dụng đất huyện đã được duyệt và để thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội một cách đồng bộ, thống nhất, hài hòa giữa các lĩnh vực, được sự chỉ đạo, giúp đỡ của UBND tỉnh Hải Dương, Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND huyện Bình Giang tiến hành lập “**Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Bình Giang**”.

II. Những căn cứ lập điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025

2.1. Căn cứ pháp lý

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật đất đai số 31/2024/QH15, Luật nhà ở số 27/2023/QH15, Luật kinh doanh Bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến

Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và hệ thống thông tin đất đai;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai 2024;

Căn cứ Nghị định số 104/2024/NĐ-CP ngày 31/7/2024 của Chính phủ quy định về Quỹ phát triển đất;

Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 31/7/2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Căn cứ Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ về việc Hướng dẫn về đất trồng lúa;

Căn cứ Nghị định số 123/2024/NĐ-CP ngày 04/10/2024 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 1250/NQ-UBTVQH15 ngày 24/10/2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Hải Dương giai đoạn 2023-2025;

Căn cứ Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 1886/QĐ-UBND ngày 29/7/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bình Giang;

Căn cứ Quyết định số 1427/QĐ-UBND ngày 13/6/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về việc Phê duyệt điều chỉnh chỉ tiêu phân bổ một số loại đất cấp tỉnh để điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đến năm 2030 và phân kỳ thực hiện giai đoạn 2021-2025 tại Quyết định 109/QĐ-UBND ngày 17/01/2023 của UBND tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 28/2024/QĐ-UBND ngày 9/8/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về việc Ban hành Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương;

Căn cứ Quyết định số 438/QĐ-UBND ngày 25/02/2025 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Bình Giang;

Căn cứ Công văn số 1615/STNMT-QLDD ngày 29/4/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc rà soát, hoàn thiện hồ sơ và trình bổ sung dự án, công trình vào kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cấp huyện.

2.2. Cơ sở thông tin, tư liệu, bản đồ

- Các Nghị quyết, Quyết định và hướng dẫn thực hiện của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh Hải Dương về phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh trên địa bàn tỉnh Hải Dương;

- Các Nghị quyết, Báo cáo của Đảng ủy, Hội đồng nhân dân, UBND huyện Bình Giang, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2025;

- Hồ sơ tài liệu kết quả kiểm kê đất đai năm 2019; niên giám thống kê, số liệu thống kê đất đai năm 2023 và hồ sơ các dự án đã thực hiện được trong năm 2024;

- Hồ sơ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bình Giang;

- Hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Bình Giang;

- Hồ sơ các Quy hoạch xây dựng, quy hoạch chi tiết đã được duyệt;

- Các số liệu, tài liệu có liên quan khác có liên quan.

III. Mục tiêu

- Xây dựng Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đáp ứng đủ yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng của huyện Bình Giang trên cơ sở tuân thủ đúng các quy định pháp luật. Tạo ra công cụ hữu hiệu giúp các cấp chính quyền (huyện, thị trấn, xã) tăng cường và nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý Nhà nước về đất đai.

- Đánh giá toàn diện hiện trạng sử dụng đất và biến động đất đai của năm 2024. Rà soát kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024; xác định các chỉ tiêu chưa thực hiện được đối với phần diện tích được phân bổ sử dụng cho các mục đích khác nhau; kết quả phần diện tích phải chuyển đổi mục đích sử dụng theo kế hoạch sử dụng đất năm trước; các chỉ tiêu không có khả năng thực hiện; các chỉ tiêu cần phải điều chỉnh, bổ sung trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

- Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 xây dựng phương án sử dụng đất hiệu quả, bền vững làm cơ sở pháp lý cho việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả phục vụ tốt nhất mục tiêu kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng của địa phương.

IV. Bố cục của báo cáo

Báo cáo “Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương” gồm 4 phần chính sau:

- Phân tích, đánh giá bổ sung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, hiện trạng môi trường và nguồn lực tác động đến sử dụng đất của huyện.

- Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024
- Xây dựng điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025
- Giải pháp tổ chức thực hiện điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất

V. Sản phẩm của dự án

Báo cáo thuyết minh Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương, kèm theo hệ thống bảng biểu số liệu.

Bản đồ Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương, tỷ lệ 1:10.000.

Bản vẽ vị trí, ranh giới, diện tích, loại đất các công trình dự án trong điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất.

Các văn bản có liên quan đến thẩm định và phê duyệt dự án.

PHẦN I. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG VÀ NGUỒN LỰC TÁC ĐỘNG ĐẾN SỬ DỤNG ĐẤT CỦA HUYỆN

1.1. Phân tích, đánh giá bổ sung về điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường

1.1.1. Điều kiện tự nhiên

a) Vị trí địa lý

Bình Giang nằm về phía Tây Nam tỉnh Hải Dương có tọa độ địa lý từ 20⁰48' đến 20⁰46' vĩ độ Bắc và 106⁰07' đến 106⁰16' độ kinh Đông.

- Phía Bắc - Đông Bắc giáp huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương và thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên.

- Phía Nam giáp huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương.

- Phía Đông - Đông Nam giáp huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương.

- Phía Tây - Tây Nam giáp huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên.



Theo Nghị Quyết số 1250/NQ-UBTVQH15 ngày 24/10/2024 của Ủy Ban Thường vụ Quốc Hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Hải Dương giai đoạn 2023-2025; trong đó huyện Bình Giang thực hiện sắp xếp 02 xã thành 01 xã. Sau khi sắp xếp còn 15 đơn vị hành chính trực thuộc, gồm 14 xã và 01 thị trấn, số lượng đơn vị hành chính trực thuộc giảm do sắp xếp là 01 đơn vị. Cụ thể: nhập xã Thái Học và xã Bình Minh để thành lập xã Thái Minh.

Huyện Bình Giang có tổng diện tích tự nhiên 10.614,51 ha. Trên địa bàn huyện có các tuyến giao thông quan trọng như Quốc Lộ 5 nối thủ đô Hà Nội với thành phố Hải Phòng, Đường cao tốc Hà Nội – Hải Phòng, Đường tỉnh 392 (tỉnh lộ 20A cũ), Đường tỉnh 394 (tỉnh lộ 194 cũ), Đường tỉnh 395 (tỉnh lộ 39C cũ) nối Bình Giang với các huyện trong và tỉnh Hưng Yên, tạo điều kiện thuận lợi cho huyện tiếp nhận thông tin kinh tế thị trường, chuyển giao tiến bộ khoa học - kỹ thuật, cải thiện môi trường đầu tư để phát triển toàn diện kinh tế - xã hội của huyện.

b) Địa hình địa mạo

Địa hình của huyện Bình Giang khá bằng phẳng, thấp dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam. Độ cao trung bình so với mặt nước biển từ 1,6m đến 2,2m. Tuy nhiên, ở một số xã ven sông có những khu vực thấp trũng gây úng cục bộ vào mùa mưa bão, ảnh hưởng đến sản xuất và sinh hoạt của nhân dân. Các xã có vùng trũng nhiều như: xã Hùng Thắng, xã Thái Dương và xã Cổ Bì.

c) Khí hậu

- Huyện Bình Giang nằm trong khu vực Đồng bằng Bắc Bộ, mang đặc điểm khí hậu nhiệt đới gió mùa với 4 mùa rõ rệt.

+ Mùa Xuân: kéo dài từ tháng 2 đến tháng 4, nhiệt độ trung bình từ 15°C - 25°C. Thời gian này lượng mưa ít, độ ẩm cao.

+ Mùa Hè: kéo dài từ tháng 5 đến tháng 7 hàng năm, đặc trưng thời tiết nóng ẩm, mưa nhiều, có gió Đông Nam mang hơi ẩm và mưa rào thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp. Tháng nóng nhất vào tháng 6 và 7 nhiệt độ cao nhất có ngày tới 36°C - 38°C, thời tiết nóng bức mưa nhiều, lượng mưa trung bình 1400 - 1500 mm.

+ Mùa Thu: hanh khô, kéo dài từ tháng 8 đến tháng 10, nhiệt độ trung bình từ 25°C - 30°C.

+ Mùa Đông: kéo dài từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau; nhiệt độ thấp nhất và có rét đậm thường vào tháng 12 (dưới 10°C); lượng mưa ít, chủ yếu là mưa phùn, độ ẩm thấp và khô hanh; có gió mùa Đông Bắc, gây khó khăn cho việc gieo cấy vụ lúa xuân.

- Lượng mưa trung bình là 1500- 1700 ml/năm, nhiệt độ trung bình hằng năm là 23°C, thuận lợi cho canh tác nông nghiệp. Khí hậu mùa đông đặc biệt phù hợp với việc phát triển cây rau màu thực phẩm vụ đông phục vụ nguyên liệu cho công nghiệp chế biến rau xuất khẩu. Tuy nhiên, lượng mưa phân bố không đều, tập trung lớn vào tháng 7 và 8, gây ngập lụt, ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp.

d) Thủy văn

Huyện Bình Giang có hệ thống sông, kênh mương tương đối lớn, bao gồm Sông Kê Sắt ở phía Bắc, sông Đình Đào ở phía Đông, sông Cừu An ở phía Tây, sông Cầu Lâm, Cầu Cốc ở phía Nam. Trong đó sông Sắt bắt nguồn từ sông Hồng, qua cống Xuân Quan, qua cầu Lực Điền, cầu của đường 38, nối quốc lộ 5A với thành phố Hưng Yên, tiếp cận với huyện Bình Giang tại vị trí sát làng Tranh Ngòi, xã Thúc Kháng.

Hệ thống sông ngòi, kênh mương nội đồng bao gồm: hệ thống sông trung thủy nông Bắc Hưng Hải và kênh mương nội đồng phân bố tương đối thuận lợi cho việc tưới tiêu. Hệ thống các sông trung thủy nông, kênh mương nội đồng đều bắt nguồn từ các cống, trạm bơm ở các đê và hệ thống trạm bơm cố định trong huyện, dòng chảy các sông này đều do con người chủ động thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp.

Nhìn chung, hệ thống sông ngòi, kênh mương cùng với số lượng ao hồ lớn đã đem lại cho huyện điều kiện thuận lợi để phát triển nuôi trồng thủy sản và cung cấp nước phục vụ sinh hoạt của người dân.

1.1.2. Phân tích đặc điểm nguồn tài nguyên

a) Tài nguyên đất

Theo kết quả điều tra về thổ nhưỡng huyện Bình Giang có một số loại đất chính như sau: Đất phù sa trung tính ít chua (Fluvisols – FL); đất phù sa chua (Endo Cambi Dystric Fluvisols - FLd-b2) và đất Glây chua (Dystric Gleysols: GLd), cụ thể:

- Đất đất phù sa trung tính ít chua (Fluvisols – FL).

Loại đất này được phân bố ở hầu hết các xã trong huyện, có tổng diện tích khoảng 4.566,00 ha, chiếm 60,0% tổng diện tích đất nông nghiệp. Đây là loại đất chiếm tỷ lệ lớn nhất trong toàn huyện; được phân bố ở các chân ruộng vằn, vằn cao và trũng, thành phần cơ giới thịt trung bình đến thịt nhẹ và nặng, đất chua trung bình đến ít chua (pH = 4,3 - 5,6), hàm lượng OM% ở mức trung bình đến khá, hàm lượng P₂O₅% và K₂O% trung bình, hàm lượng P₂O₅ dễ tiêu thuộc cấp nghèo (4 - 10 mg/100g đất), hàm lượng K₂O trao đổi trung bình (13 - 17 mg/100 g đất). Đất thích hợp trồng cây lương thực như: lúa, ngô, khoai và các cây công nghiệp hàng năm như: đậu tương và các loại cây rau màu, cây ăn quả. Trên loại hình sử dụng đất này thường thâm canh 2 vụ và 3 vụ (2 vụ lúa và 2 vụ lúa 1 vụ thu đông), hệ số sử dụng đất rất cao 2,5 - 3,1 lần. Hạn chế của loại đất này là địa hình thấp hay bị úng cục bộ vào mùa mưa bão, thành phần cơ giới nặng vì vậy cần cải tạo hệ thống thủy lợi đặc biệt là khâu tiêu úng, cày để ải sau khi thu hoạch lúa mùa để cải thiện quá trình khoáng hóa chất hữu cơ trong đất đất, khử độ chua và các độc tố trong đất.

- Đất phù sa chua (Endo Cambi Dystric Fluvisols: FLd-b2): Loại đất này được phân bố ở một số xã phía Đông Nam huyện như: Thái Dương, Bình Xuyên, Cổ Bì, Hồng Khê, Long Xuyên, Hùng Thắng. Diện tích khoảng 608,8 ha, chiếm khoảng 8,0% tổng diện tích đất tự nhiên. Được phân bố ở các chân ruộng vằn thấp và trũng úng, đất thích hợp với thâm canh cây lương thực và nuôi trồng thủy sản. Hạn chế của loại đất này là thành phần cơ giới thịt nặng, đất chua, hay bị úng lụt vào mùa mưa bão, vì vậy cần cải tạo hệ thống tiêu úng vào mùa mưa và chuyển đổi sang loại hình nuôi trồng thủy sản.

- Đất Glây chua (Dystric Gleysols: GLd).

+ Đất phù sa glây yếu (Ph): Loại đất này có diện tích khoảng 2.069,9 ha, chiếm khoảng 27,2% tổng diện tích đất tự nhiên. Được phân bố ở các chân ruộng vằn, vằn cao, đất thích hợp thâm canh nhiều loại cây trồng: cây lương thực, cây công nghiệp hàng năm, cây ăn quả,... Đây là loại đất khá tốt, được phân bố ở trung tâm huyện và phía Đông Nam của huyện, thuộc các xã Thái

Minh, Thái Hòa, Bình Xuyên, Nhân Quyền, Hồng Khê, Tân Việt, Tân Hồng, Vĩnh Hồng...

+ Đất phù sa được bồi hàng năm (Phib): Đất phù sa được bồi: Diện tích 35,26 ha bằng 4,8% diện tích đất tự nhiên. Đặc điểm loại đất này có thành phần cơ giới nhẹ. Đất ít chua hoặc trung tính, Hàm lượng dinh dưỡng tổng số và dễ tiêu ở mức từ nghèo đến trung bình. Sự phân bố của loại đất này thường ở các khu ruộng giáp sông, rất thích hợp với việc trồng cây rau màu và cây công nghiệp ngắn ngày, thuộc các xã, thị trấn: Kẻ Sặt, Thúc Kháng, Thái Dương, Hùng Thắng, Long Xuyên.

b) Tài nguyên nước

Tài nguyên nước bao gồm nguồn nước mặt và nước ngầm. Bình Giang có nguồn nước mặt tương đối dồi dào bao gồm các sông chính như: sông Sặt, sông Đình Đào và sông Cừ An, các sông trên thuộc hệ thống thủy nông Bắc Hưng Hải. Ngoài ra còn có hệ thống kênh mương nhân tạo của các xã, thị trấn không những cung cấp đủ nước cho sinh hoạt cho nhân dân mà còn phục vụ tốt công tác tưới và tiêu trong sản xuất nông nghiệp. Tài nguyên nước ngầm của huyện khá dồi dào, chất lượng nước tương đối tốt, đảm bảo phục vụ sinh hoạt của người dân.

c) Tài nguyên khoáng sản

Khoáng sản của huyện Bình Giang có một số nguyên liệu dùng để sản xuất vật liệu xây dựng, như: sản xuất gạch, ngói, nguyên liệu phục vụ cho sản xuất gốm sứ cũng đã được khai thác nhưng trữ lượng không nhiều. Quá trình khai thác chưa theo quy hoạch đã để lại hậu quả ở một số khu đất ven sông bị sụt lở nghiêm trọng. Trong tương lai cần quy hoạch và quản lý chặt nguồn tài nguyên này, tổ chức sản xuất sao cho có hiệu quả, đồng thời bảo vệ đất và môi trường sinh thái.

d) Tài nguyên nhân văn

- Bình Giang có nguồn tài nguyên du lịch phong phú, với các sản phẩm làng nghề đặc trưng và nhiều di tích lịch sử quốc gia như: Đình- chùa Châu Khê (xã Thúc Kháng hàng năm tổ chức lễ hội làng nghề vàng bạc Châu Khê để tưởng nhớ công lao của tướng quân Phạm Sỹ- người đã 2 lần phò giúp Vua Trần đánh tan giặc Nguyên Mông, khi mất được suy tôn là Thành hoàng làng; ông Chu Tam Sương người có công khởi lập nên Chu Xá Trang- Châu Khê ngày nay và Thượng thư Bộ lại triều Hậu Lê ông Lưu Xuân Tín, người đã mang lại nghề vàng bạc cho dân làng Châu Khê. Đình và Miếu Mộ Trạch (lễ hội làng Mộ Trạch được tổ chức hàng năm nhằm tưởng nhớ tới vị thành hoàng làng Vũ Hồn, người được suy tôn là ông tổ dòng họ Vũ- Võ ở Việt Nam cùng các bậc danh nhân trong làng: 36 Tiên sỹ, phát huy truyền thống hiếu học); Đình Mạc Xá (xã Tân Hồng); Đình Ngọc Cục (xã Thúc Kháng). Các công trình như: Nhà thờ họ

Nhữ và Chùa Phú Khê (xã Thái Học), Đền- chùa Cây (xã Long Xuyên có lễ hội đền Cây được tổ chức ngày sinh Đức Thành hoàng làng Bảo Phúc Đại vương, người đã giúp vua Hùng dẹp tan giặc Thục), đình Cao Xá (xã Thái Hòa); miếu Đan Loan, mộ Phạm Đình Hổ và lầu bình thơ, đình Bùi Xá (xã Nhân Quyền); đình Ngọc Cục (xã Thúc Kháng)... đã được xếp hạng cấp Quốc gia. Ngoài ra còn rất nhiều công trình tôn giáo, tín ngưỡng được xếp hạng cấp Tỉnh như: Đình làng Sồi Cầu (xã Thái Học); Đình và Chùa Bằng Trai, Đình Phục Lễ (xã Vĩnh Hồng); Đình và Chùa thôn Vĩnh Lại (xã Vĩnh Hưng)...; còn có các hoạt động thể thao truyền thống mang đặc tính của vùng quê sông nước với hội thi bơi thuyền chài được tổ chức trên sông Sắt (đoạn qua làng Cây).

- Hiện nay, trên địa bàn huyện có 04 giáo xứ là: giáo xứ Thánh Antôn, Thánh Phêrô, giáo xứ Kẻ Sặt, giáo xứ Thánh Matthêu và 02 họ Đạo gồm: họ Phú Thứ- xã Cổ Bì; họ Vạc- xã Thái Học; tất cả đều chịu sự quản nhiệm của toà giám mục Hải Phòng. Giáo dân theo đạo thiên chúa chiếm khoảng 6% dân số toàn huyện.

- Bên cạnh các giá trị văn hóa vật thể, Bình Giang còn có nhiều giá trị văn hóa phi vật thể, nơi đây còn là mảnh đất của nhiều lễ hội, gắn liền với các di tích lịch sử - văn hóa có tiềm năng du lịch lớn. Các lễ hội lớn thường được tổ chức hàng năm như các lễ hội truyền thống, nghệ thuật trình diễn dân gian, các sản phẩm làng nghề như: nghề làm vàng bạc Châu Khê (xã Thúc Kháng), nghề gốm sứ làng Cây (xã Long Xuyên), nghề làm lược bí làng Vạc (xã Thái Học), nghề đồ gỗ mỹ nghệ Phương Độ (xã Hưng Thịnh), nghề cơ khí Tráng Liệt.... Các sản phẩm làng nghề truyền thống của Bình Giang, không chỉ phục vụ tiêu dùng của người dân địa phương, mà đã có mặt ở khắp các tỉnh, thành cả nước và có giá trị xuất khẩu cao.

1.1.3. Phân tích thực trạng môi trường

a) Hiện trạng môi trường nước

* Đối với môi trường nước mặt: Tốc độ công nghiệp hoá và đô thị hoá nhanh và sự gia tăng dân số gây áp lực ngày càng nặng nề đối với tài nguyên nước mặt. Môi trường nước mặt ảnh hưởng bởi khu vực đô thị, công nghiệp và làng nghề ngày càng bị ô nhiễm bởi nước thải, khí thải và chất thải rắn.

Các nguồn gây ô nhiễm:

- Từ các Cụm CN tập trung

+ Trên địa bàn huyện Bình Giang có 04 Cụm công nghiệp tập trung đang hoạt động. Hầu hết các doanh nghiệp, cơ sở hoạt động sản xuất trong các Cụm công nghiệp đã có thủ tục về môi trường và xây dựng các công trình xử lý nước thải riêng.

+ Việc bố trí một số doanh nghiệp vào các khu công nghiệp không theo đúng phân khu chức năng đã phá vỡ cảnh quan, ảnh hưởng đến việc xử lý môi

trường của cụm công nghiệp.

- Từ các làng nghề

- + Là huyện có nhiều làng nghề truyền thống và hiện nay đang được khôi phục và phát triển như nghề làm vàng bạc Châu Khê (xã Thúc Kháng), nghề gốm sứ làng Cậy (xã Long Xuyên), nghề nhuộm Đan Loan (xã Nhân Quyền), nghề se chỉ Phú Khê (xã Thái Minh), nghề làm lược bí làng Vạc (xã Thái Minh), nghề đồ gỗ mỹ nghệ Phương Độ (xã Vĩnh Hưng), nghề cơ khí Tráng Liệt (thị trấn Kẻ Sặt)... với phần lớn hệ thống thiết bị của các cơ sở tại các làng nghề đều cũ kỹ, lạc hậu, quy mô gia đình, khả năng đầu tư hệ thống xử lý nước thải hạn chế, do đó sẽ ảnh hưởng đến môi trường nước mặt trong lưu vực.

- + Tùy theo tính chất của từng loại làng nghề mà loại chất thải gây ô nhiễm môi trường cũng khác nhau, nhưng nhiều nhất vẫn là nghề nhuộm và nghề bạc.

- Từ các khu dân cư

- + Diện tích ao hồ trong các khu dân cư đang ngày càng bị thu hẹp do bị lấp đi giành chỗ phục vụ cho công trình xây dựng nhà ở và công cộng. Hệ thống hồ sinh thái với chức năng để chứa nước mưa và điều hòa khí hậu ngày càng bị thu hẹp dần.

- + Nguồn gây ô nhiễm nguồn nước mặt tại các khu vực này chủ yếu là do nước thải. Nước thải bao gồm nước thải sinh hoạt từ các hộ gia đình, khu vực hành chính sự nghiệp, dịch vụ và các cơ sở thương mại công nghiệp nhỏ lẻ. Một phần nước thải được xả vào hệ thống thoát nước được xử lý trong các bể tự hoại, tuy nhiên việc thiết kế, vận hành và bảo dưỡng của các bể tự hoại này không giống nhau/ đồng bộ. Tuy nhiên, mới chỉ tập trung vào những khu dân cư chính.

- + Mặt khác các cơ sở y tế tỷ lệ nước thải chưa xử lý nước triệt để cũng là nguồn quan trọng gây ra ô nhiễm nước.

- * Đối với môi trường nước dưới đất

- Nước ngầm là nguồn nước quan trọng nhất. Tại các khu dân cư việc chọn vị trí đổ chất thải hoặc bể phốt làm không tốt nên chất độc cũng như các tác nhân gây bệnh có thể ngấm vào nguồn nước ngầm.

- Do sự di chuyển của nước ngầm rất chậm nên sự nhiễm chất độc có thời gian tích tụ rất dài, thậm chí sau nhiều năm mới thâm nhập vào nguồn nước ăn.

b) Hiện trạng môi trường không khí, tiếng ồn

- Tại các khu vực nghiên cứu: ô nhiễm không khí, tiếng ồn chủ yếu do hoạt động của các phương tiện giao thông và hoạt động sản xuất công nghiệp- tiểu thủ công nghiệp. Đồng thời, tốc độ đô thị hóa đang diễn ra nhanh cùng với

sự lưu thông xe cộ trên các tuyến đường tăng mạnh dẫn đến tình trạng ô nhiễm không khí do khói, bụi từ các phương tiện giao thông (do quá trình đốt nhiên liệu hóa thạch thải ra rất nhiều khí độc vào môi trường không khí xung quanh như CO, SO₂, NO_x, furan, dioxin..).

- Hiện trạng môi trường không khí tại các Cụm CN: Các ngành nghề sản xuất chính trong các Cụm CN này là: điện tử, thực phẩm, cơ khí... Các mẫu môi trường không khí được lấy tại các vị trí đặc trưng trong các Cụm CN.

1.2. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

1.2.1. Tình hình tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Kinh tế xã hội của huyện năm 2024 đạt được nhiều kết quả khả quan, an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững.

a) Khu vực kinh tế nông nghiệp

*** Trồng trọt**

- Tổng diện tích gieo trồng ước đạt 13.055 ha, trong đó diện tích lúa đạt 11.580 ha; rau màu vụ xuân, vụ hè thu, vụ đông đạt 1.475 ha.

- Hiện nay trên địa bàn huyện cơ cấu giống lúa chất lượng cao chiếm tỷ lệ 91% tổng diện tích. Việc áp dụng các tiến bộ KHKT trong sản xuất lúa ngày càng được tăng cường như: Cấy bằng máy (1.525 ha, chiếm 26,3% tổng diện tích, đứng đầu tỉnh), phun thuốc trừ sâu bằng máy bay ngày càng được mở rộng. Các mô hình trong sản xuất nông nghiệp được thực hiện tốt: Có thêm 04 mô hình sản xuất nông nghiệp công nghệ cao (nhà màng, nhà lưới) quy mô 22.000 m² tại xã Thái Hòa và Cổ Bì, nâng tổng số lên 6 mô hình; có 42 mô hình tích tụ ruộng đất với tổng diện tích 415 ha, chủ yếu trồng cây vụ đông và sản xuất lúa hàng hóa quy mô lớn. Tiếp tục thực hiện dự án liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm trong trồng khoai tây tại xã Cổ Bì với diện tích 25ha.

*** Chăn nuôi**

Chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản phát triển tốt, số lượng hộ chăn nuôi nhỏ lẻ, chăn nuôi trong khu dân cư giảm, nhưng quy mô chăn nuôi trang trại, gia trại tăng. Tổng đàn lợn xuất chuồng cả năm 2024 đạt khoảng 44.500 con, đàn gia cầm, thủy cầm đạt khoảng 1.350.000 con; đàn trâu, bò đạt 1.120 con. Năng suất cá đạt 7, 5 tấn/ha, sản lượng đạt trên 6.037 tấn (sản lượng và năng suất giảm so với năm 2023 do ảnh hưởng của bão số 3). Mở rộng quy mô sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm của các mô hình nuôi trồng thủy sản và chăn nuôi tại các xã Hồng Khê, Cổ Bì, Hùng Thắng, Bình Xuyên.

b) Hoạt động của các HTX dịch vụ nông nghiệp

Hướng dẫn các HTX hoạt động theo đúng Luật HTX, chỉ đạo xây dựng Đề án hoạt động và tổ chức thực hiện các khâu dịch vụ chủ yếu như: Thủy nông, dự tính dự báo sâu bệnh, chuyển giao KHKT, bảo vệ đồng ruộng, diệt chuột,

điều hành dịch vụ khâu làm đất, cung ứng vật tư nông nghiệp... Tổ chức liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản cho sản xuất lúa, khoai tây, nuôi lợn, cá.

** Công tác phòng, chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn*

Thực hiện tốt kế hoạch xử lý vi phạm thủy lợi: Đến tháng 12/2024 cơ bản xử lý xong các vi phạm công trình thủy lợi.

Công tác PCTT & TKCN: Huyện đã chỉ đạo và thực hiện tốt công tác ứng phó và khắc phục hậu quả do bão số 03 (YAGI) gây ra; đã xử lý chống tràn 6.330m bờ đê tại 8 xã, tổ chức bơm tiêu úng cho các 5.790 ha lúa, 800 ha nuôi trồng thủy sản.

c) Khu vực kinh tế Công nghiệp, dịch vụ

** Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp:*

Các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn tiếp tục hoạt động có hiệu quả. Giá trị sản xuất CN- TTCN năm 2024 ước đạt 5.616 tỷ 520 triệu đồng đạt 100% so với kế hoạch năm, tăng 16,1% so với cùng kỳ năm 2023.

Về phát triển công nghiệp: Năm 2024 có 13 doanh nghiệp thuê lại đất và đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư vào Khu công nghiệp Phúc Điền mở rộng, trong đó 08 dự án FDI với số đăng ký khoảng 52 triệu đô la Mỹ và 05 dự án DDI với số đăng ký khoảng 1.664,1 tỷ đồng; các dự án này đều trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư xây dựng cơ bản, chưa đi vào hoạt động sản xuất, kinh doanh.

** Thương mại, dịch vụ*

Thương mại, dịch vụ duy trì sự ổn định, phát triển đa dạng đáp ứng nhu cầu của người dân. Tổng giá trị TM-DV năm 2024 ước đạt 4.540 tỷ 810 triệu đồng đạt 100% so với kế hoạch năm, tăng 13,7% so với cùng kỳ năm 2023.

Công tác quản lý đảm bảo an toàn hành lang lưới điện cao áp được tăng cường; Huyện đã được tỉnh hỗ trợ kinh phí để đầu tư cải tạo, nâng cấp 2 chợ hạng 3: Chợ Mộ Trạch, xã Tân Hồng và chợ Tranh, xã Thúc Kháng. Các dịch vụ Bưu chính-Viễn thông, điện, nước sạch được duy trì, khai thác đảm bảo an toàn, phục vụ tốt nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.

1.2.2. Thực trạng phát triển hạ tầng

a) Lĩnh vực văn hóa thông tin

- Duy trì thường xuyên công tác thông tin, tuyên truyền các chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước. Quan tâm và duy trì hoạt động phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”. Công tác bảo tồn và phát huy giá trị các di sản văn hoá tiếp tục được quan tâm. Tổ chức các hoạt động tuyên truyền kỷ niệm các ngày lễ lớn và sự kiện lịch sử quan trọng trong năm 2024; phong trào văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao được triển khai thường xuyên liên tục.

- Về ứng dụng CNTT phục vụ chuyển đổi số: Đến nay, 100% các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện, UBND cấp xã nhận, gửi văn bản thông qua hệ

thống quản lý văn bản điều hành, 100% cán bộ, công chức thuộc các cơ quan chuyên môn của huyện và các xã, thị trấn sử dụng thư điện tử công vụ. Tổ chức 04 lớp tập huấn về chuyển đổi số cho hơn 400 thành viên Tổ công nghệ số cộng đồng; thành lập Đoàn kiểm tra công tác chuyển đổi số tại 52 cơ sở giáo dục trên địa bàn huyện.

- Chỉ đạo Trung tâm Văn hóa - Thể thao duy trì các lớp năng khiếu, các CLB Thể thao trên địa bàn huyện; tham gia Hội thi gói bánh chưng lần thứ IX tại Côn Sơn- Kiếp Bạc, đạt giải 3 toàn tỉnh; phối hợp tổ chức Chợ hoa xuân tết Giáp Thìn, chào năm mới 2024; tổ chức Liên hoan ca múa nhạc không chuyên cấp huyện; tổ chức thành công Liên hoan thiếu nhi kể chuyện sách hè huyện.

- Đài Phát thanh huyện tiếp tục thực hiện tốt việc tiếp âm, tiếp sóng, sản xuất và phát sóng các chương trình phát thanh hằng ngày với chất lượng ngày càng được nâng lên. Tiếp tục cộng tác với Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh được 75 tin, bài, cộng tác với Báo Hải Dương được 81 tin, bài.

- Cổng TTĐT huyện cập nhật hàng trăm tin bài, văn bản phục vụ công tác lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy đảng, chính quyền từ huyện đến cơ sở.

b) Lĩnh vực giáo dục

- Công tác giáo dục và đào tạo tiếp tục được quan tâm chỉ đạo. Hoàn thành chương trình năm học 2023-2024 theo đúng kế hoạch, chất lượng học sinh đáp ứng chuẩn đầu ra theo quy định. Chất lượng giáo dục đại trà được nâng cao. 100% trẻ mầm non đến trường đều được đảm bảo an toàn cả về thể chất và tinh thần, được khám và theo dõi sức khỏe trên biểu đồ tăng trưởng; tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS năm học 2023-2024 đạt 100%, thành tích học sinh giỏi khối 9 xếp thứ nhất toàn tỉnh. Kết quả thi vào lớp 10 THPT huyện Bình Giang tiếp tục đứng trong top dẫn đầu của tỉnh, có 5/8 thủ khoa đỗ vào THPT chuyên Nguyễn Trãi. Tham gia Hội khỏe Phù Đổng tỉnh Hải Dương lần thứ XX đạt huy chương đồng môn Bóng đá học sinh tiểu học, đạt giải nhì đồng đội môn Điền kinh

Công tác xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia tiếp tục được quan tâm đầu tư, cơ bản hoàn thành mục tiêu đề ra. Đến nay, toàn huyện có 47/50 trường đạt chuẩn quốc gia.

c) Y tế, Dân số

Thực hiện tốt công tác Y tế, dân số, khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe ban đầu cho Nhân dân; chủ động triển khai tốt các biện pháp phòng, chống dịch bệnh, đặc biệt là dịch sốt xuất huyết; tiếp tục đẩy nhanh tiến độ Chuyển đổi số trong lĩnh vực y tế giai đoạn 2022-2025.

Công tác quản lý hành nghề y dược tư nhân, vệ sinh an toàn thực phẩm được thực hiện thường xuyên. Đã thành lập đoàn kiểm tra liên ngành đi kiểm tra ATTP đối với 39 cơ sở sản xuất, kinh doanh giò, chả, bánh kẹo, bánh ngọt; 08 cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống; 12 bếp ăn tập thể của các trường Mầm non trên địa bàn huyện. Trong năm không có vụ ngộ độc thực phẩm và tai biến trong hành nghề y dược tư nhân. Công tác thẩm định chuẩn quốc gia về y tế đối với 03

xã: Thúc Kháng, Hồng Khê, Tân Hồng đạt kết quả tốt.

d) Lĩnh vực An ninh trật tự - Quốc phòng

- Duy trì thực hiện nghiêm túc quy định trực SSCĐ; nắm chắc tình hình ANCT-TTATXH địa bàn, bảo đảm an toàn cơ quan, đơn vị;

- Tổ chức huấn luyện cho các đối tượng theo đúng kế hoạch;

- Hoàn thành tốt nhiệm vụ tuyển quân năm 2024, giao đủ 160 chỉ tiêu; tiếp nhận, đăng ký vào ngạch dự bị động viên, tư vấn việc làm cho 153 quân nhân hoàn thành nghĩa vụ quân sự trở về địa phương;

- Tham gia các hội thi, hội thao do trên tổ chức đạt kết quả tốt;

- Tổ chức diễn tập Khu vực phòng thủ huyện đạt loại Giỏi; chỉ đạo tổ chức diễn tập chỉ huy cơ quan 1 bên, 1 cấp trên bản đồ và ngoài thực địa; diễn tập chiến đấu trong khu vực phòng thủ cho 04 xã: Tân Hồng, Vĩnh Hồng, Nhân Quyền, Tân Việt; diễn tập bảo đảm tác chiến trong khu vực phòng thủ cho phòng Tài chính-Kế hoạch huyện, diễn tập phòng chống giảm nhẹ thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cho xã Long Xuyên;

- Tổ chức lớp bồi dưỡng kiến thức GDQPAN cho đối tượng 4; rà soát và cử tham gia lớp bồi dưỡng kiến thức GDQPAN cho đối tượng 3 do tỉnh tổ chức. Công tác đảng, công tác chính trị; công tác Hậu cần, Kỹ thuật được duy trì hoạt động hiệu quả.

1.2.3. Đánh giá chung

a) Thuận lợi

- Có vị trí chiến lược, quan trọng trong tỉnh và trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, có cự ly gần và tác động qua lại với các đô thị trong vùng; Giao thông thuận lợi với QL5, cao tốc Hà Nội – Hải Phòng và QL38 đi qua.

- Địa hình đồng bằng, bằng phẳng, quỹ đất lớn phù hợp cho xây dựng công nghiệp, đô thị, 3 mặt giáp sông có cảnh quan tự nhiên đẹp vừa lưu thông hàng hóa giữa các địa phương, đồng thời tiêu thoát nước dễ dàng...;

- Tốc độ đô thị hóa nhanh và đã được mở rộng: một số khu đô thị mới ra đời; Các cụm công nghiệp, các nhà máy lớn hình thành tạo thế đi lên cho kinh tế huyện. Về cơ bản việc xây dựng phát triển đô thị trong những năm qua đã bám sát quy hoạch được duyệt. Các khu đô thị dân cư mới xây dựng theo quy hoạch cơ bản đảm bảo được các nhu cầu: ở, phúc lợi công cộng, cây xanh hạ tầng đô thị.

- Cơ sở hạ tầng kinh tế- xã hội tương đối đầy đủ, vững chắc: Hệ thống cơ sở hạ tầng về văn hóa, y tế, giáo dục, viễn thông bưu chính...của huyện hầu hết đã khang trang, đáp ứng đầy đủ nhu cầu của nhân dân.

- Bước đầu hình thành các trục không gian đô thị, đặc biệt là khai thác và tôn tạo cảnh quan thiên nhiên, tạo các điểm nhấn kiến trúc đô thị kết hợp với sự

bảo tồn hệ sinh thái, cảnh quan thiên nhiên. Kiến trúc đô thị đã từng bước theo xu hướng hiện đại, tiện dụng.

- Là huyện có nhiều khu di tích lịch sử đã xếp hạng Quốc Gia, cấp Tỉnh và đặc trưng nổi tiếng như: Nhà thờ Kê Sặt, chùa Sùng Ân, làng “Tiến Sĩ xứ Đông”- Nhuận Trạch và nhiều làng nghề truyền thống khác...;

b) Hạn chế

- Toàn bộ quỹ đất đã được sử dụng nên không thể mở rộng diện tích đất nông nghiệp và phi nông nghiệp từ đất chưa sử dụng. Việc mở rộng diện tích đất phi nông nghiệp phải lấy từ đất nông nghiệp (nhiều nhất vẫn là đất lúa) dẫn đến việc đất nông nghiệp có xu hướng giảm dần về diện tích.

- Dân số tăng đòi hỏi quỹ đất lớn phục vụ xây dựng nhà ở, đất sản xuất, công trình phục vụ đời sống của con người như công trình văn hóa, thể thao, khu vui chơi... Điều này cũng tác động rất lớn đối với đất đai của huyện.

- Nhân lực có trình độ chuyên môn, tay nghề cao còn ít là yếu tố hạn chế trong việc chuyển dịch lao động nông nghiệp sang lao động phi nông nghiệp.

Như vậy, từ thực trạng phát triển kinh tế - xã hội những năm gần đây cũng như dự báo phát triển trong tương lai (trong khi quỹ đất có hạn) thì áp lực đối với đất đai của huyện đã và sẽ ngày càng gay gắt hơn dẫn đến thay đổi lớn hiện trạng sử dụng đất hiện nay của huyện. Do đó, để thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội lâu dài bền vững, cần phải xem xét một cách nghiêm túc việc khai thác sử dụng đất theo hướng khoa học trên cơ sở: tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả cao; bố trí sử dụng phải đáp ứng được nhu cầu về đất sử dụng cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội cũng như phục vụ cho việc hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn.

1.3. Phân tích, đánh giá bổ sung các nguồn lực của huyện và tính tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của huyện

- Nguồn lực tự nhiên

Đặc điểm địa lý, khí hậu, đất đai: Huyện Bình Giang nằm ở phía Tây của tỉnh Hải Dương, có địa hình chủ yếu là đồng bằng phù sa màu mỡ, thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên, sự phát triển của các khu công nghiệp cũng yêu cầu phải chuyển đổi một phần đất nông nghiệp sang đất công nghiệp.

Tài nguyên nước: Bình Giang có hệ thống sông ngòi khá dày đặc, có thể cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp và công nghiệp, đồng thời hỗ trợ cho các hoạt động sinh hoạt và dịch vụ. Nguồn tài nguyên nước dồi dào là yếu tố quan trọng để phát triển nông nghiệp và các khu công nghiệp.

Đất đai: Đất đai của huyện chủ yếu là đất nông nghiệp, phù hợp với canh tác lúa, cây công nghiệp ngắn ngày và cây ăn quả. Tuy nhiên, nhu cầu chuyển đổi đất nông nghiệp sang đất công nghiệp và đô thị đang gia tăng, tác động đến việc sử dụng đất.

- Nguồn lực kinh tế

Cơ sở hạ tầng giao thông: Bình Giang có hệ thống giao thông khá thuận lợi với các tuyến đường quốc lộ, đường tỉnh và hệ thống đường thủy. Điều này tạo thuận lợi cho việc vận chuyển hàng hóa nông sản, cũng như phát triển công nghiệp, thương mại. Tuy nhiên, yêu cầu mở rộng hạ tầng giao thông cũng dẫn đến việc sử dụng đất cho các công trình giao thông.

Sự phát triển của các khu công nghiệp: Các khu công nghiệp và cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Hải Dương, đặc biệt là các khu công nghiệp ở các huyện lân cận, đang có sự gia tăng mạnh mẽ. Điều này thúc đẩy việc chuyển đổi đất nông nghiệp thành đất công nghiệp, ảnh hưởng đến việc sử dụng đất của Bình Giang.

- Nguồn lực xã hội

Lực lượng lao động: Với dân số đông và nguồn lao động chủ yếu là nông dân, Bình Giang có lợi thế về nguồn nhân lực giá rẻ cho ngành nông nghiệp và công nghiệp. Tuy nhiên, việc chuyển đổi đất nông nghiệp sang công nghiệp cần phải xem xét vấn đề di cư của lao động và chuyển đổi nghề nghiệp.

Giáo dục và đào tạo: Sự phát triển của giáo dục và đào tạo tại Bình Giang và tỉnh Hải Dương ảnh hưởng đến khả năng thích ứng của lao động với các ngành nghề mới. Việc đầu tư vào giáo dục và đào tạo nghề sẽ tạo ra lực lượng lao động có kỹ năng, phục vụ cho nhu cầu phát triển công nghiệp và dịch vụ, từ đó tác động đến việc sử dụng đất.

- Nguồn lực tài chính

Đầu tư công và tư: Tỉnh Hải Dương và huyện Bình Giang đều đang thu hút đầu tư trong và ngoài nước, đặc biệt là trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại. Việc đầu tư này cần sử dụng đất cho các khu công nghiệp, trung tâm thương mại, khu dân cư mới.

Hỗ trợ từ ngân sách: Các dự án phát triển hạ tầng và khu công nghiệp có thể nhận được sự hỗ trợ tài chính từ ngân sách của tỉnh và trung ương, tạo điều kiện thuận lợi cho việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

- Nguồn lực từ chính sách và quản lý nhà nước

Chính sách phát triển đất đai: Chính sách đất đai của huyện Bình Giang và tỉnh Hải Dương có vai trò quan trọng trong việc xác định mục đích sử dụng đất. Chính sách hỗ trợ chuyển đổi đất nông nghiệp sang đất công nghiệp, đất ở, đất đô thị đang được ưu tiên, nhưng cũng phải đảm bảo phát triển bền vững, bảo vệ môi trường và các lợi ích cộng đồng.

Quy hoạch phát triển: Quy hoạch sử dụng đất của huyện Bình Giang cần có sự đồng bộ với quy hoạch của tỉnh Hải Dương. Quy hoạch này phải giải quyết hài hòa giữa phát triển công nghiệp và bảo vệ tài nguyên đất nông nghiệp. Những thay đổi trong quy hoạch sẽ tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất trong khu vực.

PHẦN II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất

Theo kết quả thực hiện năm 2024, tổng diện tích tự nhiên huyện Bình Giang là 10.614,51ha. Bên cạnh đó, đến hết tháng 5 năm 2025 trên địa bàn huyện chưa thực hiện được công trình dự án nào, nên hiện trạng sử dụng đất tại thời điểm hiện tại bằng với hiện trạng sử dụng đất thời điểm lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 (bằng với hiện trạng sử dụng đất năm 2024), cụ thể các loại đất như sau:

Bảng 1: Hiện trạng sử dụng đất đến hết tháng 5/2025 huyện Bình Giang

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện Tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		10.614,51	100,00
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	7.028,33	66,21
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.202,16	49,01
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	5.202,16	49,01
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	70,53	0,66
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	786,09	7,41
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	866,79	8,17
1.5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	102,75	0,97
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	3.585,61	33,78
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	816,15	7,69
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	66,90	0,63
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,66	0,16
2.4	Đất quốc phòng	CQP	16,51	0,16
2.5	Đất an ninh	CAN	0,66	0,01
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	105,12	0,99
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	15,20	0,14
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,84	0,06
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	51,95	0,49
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	32,13	0,30
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	414,60	3,91
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	235,03	2,21
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	100,49	0,95
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	14,23	0,13
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	64,84	0,61
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.703,91	16,05

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện	Cơ cấu
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.172,56	11,05
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	486,00	4,58
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,65	0,01
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	13,98	0,13
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,90	0,02
2.8.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,99	0,01
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4,89	0,05
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	22,95	0,22
2.9	Đất tôn giáo	TON	28,46	0,27
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	10,23	0,10
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	179,96	1,70
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	226,02	2,13
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm phá	MNC	26,63	0,25
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	199,40	1,88
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,43	0,00
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	0,56	0,01
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	0,56	0,01
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		-	-

(Chi tiết xem biểu số 01/CH. Hiện trạng sử dụng đất đến hết tháng 5/2025 huyện Bình Giang - tỉnh Hải Dương)

2.2. Đánh giá kết quả đạt thực hiện kế hoạch sử dụng đất

Thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2025 tại Quyết định số 438/QĐ-UBND ngày 25/02/2025 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Bình Giang. Đến nay UBND huyện đã triển khai việc thu hồi đất, giao đất và chuyển mục đích sử dụng đất theo kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất đến hết tháng 5/2025 như sau:

Bảng 2. Kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng năm 2023	Diện tích kế hoạch năm 2025 được duyệt	Kết quả thực hiện		
					Diện tích	Trong đó	
						Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	7.166,82	6.626,69	7.028,33	-138,49	25,64
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.338,90	4.861,79	5.202,16	-136,74	28,66
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	5.338,90	4.861,79	5.202,16	-136,74	28,66
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	70,55	69,72	70,53	-0,02	2,39
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	786,74	754,33	786,09	-0,65	2,01
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	867,87	840,84	866,79	-1,08	4,00

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng năm 2023	Diện tích kế hoạch năm 2025 được duyet	Kết quả thực hiện		
					Diện tích	Trong đó	
						Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100
1.5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	102,75	100,02	102,75	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	3.447,12	3.987,25	3.585,61	138,49	25,64
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	815,70	859,66	816,15	0,45	1,02
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	66,90	70,10	66,90	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,66	20,32	16,66	-	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	16,51	24,64	16,51	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	0,66	5,16	0,66	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	105,12	110,75	105,12	-	-
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	15,20	16,58	15,20	-	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,84	5,99	5,84	-	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	51,95	55,55	51,95	-	-
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	32,13	32,63	32,13	-	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	248,78	623,68	414,60	165,82	44,23
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	69,21	385,64	235,03	165,82	52,40
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	100,49	101,28	100,49	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	14,23	34,63	14,23	-	-
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	64,84	102,13	64,84	-	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.730,09	1.829,00	1.703,91	-26,18	-26,47
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.189,09	1.281,46	1.172,56	-16,53	-17,89
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	495,34	464,02	486,00	-9,34	29,82
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,65	0,65	0,65	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	14,29	12,96	13,98	-0,31	23,31
2.8.7	Đất công trình năng lượng,	DNL	1,90	13,04	1,90	-	-

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng năm 2023	Diện tích kế hoạch năm 2025 được duyệt	Kết quả thực hiện		
					Diện tích	Trong đó	
						Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100
	chiều sáng công cộng						
2.8.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,99	0,99	0,99	-	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4,89	5,39	4,89	-	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	22,95	50,50	22,95	-	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	28,46	29,21	28,46	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	10,23	11,83	10,23	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	181,56	177,95	179,96	-1,60	44,37
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	226,02	224,52	226,02	-	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm phá	MNC	26,63	28,11	26,63	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	199,40	196,42	199,40	-	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,43	0,43	0,43	-	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	0,56	0,56	0,56	-	-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	0,56	0,56	0,56	-	-

- Đất nông nghiệp: Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2025 đất nông nghiệp có diện tích 6.626,69 ha; kết quả thực hiện đến hết tháng 5/2025 đất nông nghiệp là 7.028,33 ha, đạt 25,64% kế hoạch được duyệt.

- Đất phi nông nghiệp: Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2025 đất phi nông nghiệp có diện tích là 3.987,25 ha; kết quả thực hiện đến hết tháng 5/2025 có diện tích 3.585,61 ha, thấp hơn 401,64 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 25,64% chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do nhiều dự án chậm triển khai thực hiện phải chuyển sang năm sau.

- Đất chưa sử dụng: Kế hoạch năm 2025 được duyệt sẽ khai thác sử dụng không còn đất chưa sử dụng; kết quả thực hiện đến hết tháng 5/2025 có diện tích 0,56 ha, tức là chưa khai khác sử dụng chuyển sang các loại đất khác.

2.2.1. Kết quả thực hiện thu hồi đất

Sau khi Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Bình Giang được UBND tỉnh phê duyệt, đến hết tháng 5/2025 trên địa bàn huyện thực hiện thu hồi đất được 03 công trình, dự án với tổng diện tích thu hồi là 15,83 ha, bao gồm: Điểm dân cư mới Thị Tranh (4,45ha); dự án cơ sở sản xuất, gia công kết cấu thép và cho thuê nhà xưởng - Công ty cổ phần kết cấu xây dựng Khánh Ngọc (1,41ha) và dự án Khu trung tâm văn hóa, thể thao, giáo dục và dân cư mới xã Thái Học (9,97ha).

2.2.2. Kết quả thực hiện kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2025 được duyệt, đến hết tháng 5/2025

trên địa bàn huyện Bình Giang chưa thực hiện chuyển mục đích được công trình, dự án nào.

2.3. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất

Việc sử dụng đất tại huyện trong quá trình công nghiệp hóa – hiện đại hóa đã mang lại hiệu quả rõ rệt về kinh tế – xã hội: đất nông nghiệp tuy giảm nhưng hiệu quả sử dụng tăng, năng suất và giá trị nông sản cao hơn; đất phi nông nghiệp mở rộng góp phần thay đổi diện mạo đô thị, phát triển hạ tầng, tăng nguồn thu từ đầu giá đất, thúc đẩy công nghiệp hóa và giải quyết việc làm.

Tuy nhiên, hiệu quả môi trường còn hạn chế: tình trạng ô nhiễm đất, nước, không khí gia tăng do lạm dụng hóa chất trong nông nghiệp, chất thải sinh hoạt và công nghiệp chưa được xử lý triệt để; công tác quản lý môi trường còn yếu. Cần tăng cường kiểm tra, giám sát và triển khai các giải pháp xử lý ô nhiễm trong thời gian tới..

2.4. Phân tích, đánh giá mặt được, tồn tại, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm và bài học khắc phục trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất

2.4.1. Những kết quả đạt được trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Kế hoạch sử dụng đất sau khi được phê duyệt đã được công khai minh bạch, đảm bảo quản lý đất đai thống nhất từ tỉnh đến xã.

- Việc đầu tư các dự án được thực hiện theo đúng quy hoạch, kế hoạch được duyệt; giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đều có căn cứ pháp lý rõ ràng.

- Chủ động bố trí quỹ đất cho phát triển kinh tế - xã hội, khu dân cư, công trình công cộng, hạ tầng.

- Góp phần sử dụng đất hợp lý, tiết kiệm, gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.

2.4.2. Những tồn tại, hạn chế trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Nhiều dự án có chi phí lớn nhưng thiếu vốn ngoài ngân sách, triển khai chậm.

- Một số dự án đăng ký thiếu tính khả thi, chưa chuẩn bị tốt về vốn, phải điều chỉnh thiết kế, làm kéo dài tiến độ.

- Công tác đo đạc, giải phóng mặt bằng còn chậm; việc tuyên truyền vận động nhân dân hiến đất còn khó khăn..

2.4.3. Những nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Chủ đầu tư chưa nắm rõ quy định pháp luật, đăng ký dự án chưa có vốn, chưa có chủ trương đầu tư.

- Thiếu phối hợp giữa chủ đầu tư và cơ quan chức năng, thiếu kiểm tra, xử lý các trường hợp đăng ký không đúng quy định.

- Các dự án quy mô lớn gặp khó khăn về vốn, tiến độ đầu tư. Công tác giải phóng mặt bằng còn vướng mắc.

- Nhu cầu sử dụng đất tăng nhưng thiếu dự báo nguồn vốn, thủ tục chậm.

- Suy thoái kinh tế, chính sách cắt giảm đầu tư công làm thiếu vốn triển khai dự án.

- Nhận thức pháp luật đất đai của người dân còn hạn chế, ảnh hưởng giải phóng mặt bằng.

- Vốn đầu tư Nhà nước cấp chậm, hoặc bị cắt giảm khiến nhiều dự án hạ tầng không triển khai đúng tiến độ

Việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đạt được nhiều kết quả tích cực, khai thác hiệu quả quỹ đất, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều hạn chế cần khắc phục, đòi hỏi công tác lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm phải chặt chẽ, thực chất hơn để đảm bảo quản lý đất đai hiệu quả, phát triển bền vững và bảo vệ môi trường.

2.4.4. Bài học kinh nghiệm và giải pháp khắc phục

a) Bài học kinh nghiệm

- Nhu cầu sử dụng đất tăng cao, đa dạng do đô thị hóa, công nghiệp hóa nhanh, đòi hỏi quản lý đất đai phải chuyên nghiệp, có chính sách phù hợp và lực lượng đủ mạnh.

- Pháp luật đất đai chưa ràng buộc đủ trách nhiệm của các ngành, địa phương trong tuân thủ quy hoạch; quy hoạch dễ bị điều chỉnh theo yêu cầu nhà đầu tư.

- Quy hoạch các khu, cụm công nghiệp cần gắn với quy hoạch đô thị, hạ tầng, bảo vệ môi trường, tránh dàn trải, lãng phí.

- Cần tích hợp ứng phó biến đổi khí hậu vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Tài liệu quy hoạch phải gắn với giải pháp tổ chức thực hiện, bảo đảm khả thi.

b) Giải pháp khắc phục

- Chính sách – pháp luật: Hoàn thiện luật đất đai, đảm bảo minh bạch, thống nhất giữa các chính sách quy hoạch, môi trường, đầu tư.

- Nâng cao năng lực: Đào tạo cán bộ, tăng cường thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm vi phạm; ứng dụng công nghệ số trong quản lý đất đai.

- Quy hoạch hợp lý: Điều chỉnh quy hoạch sát thực tế, kiểm soát chặt chuyển mục đích sử dụng đất, bảo đảm cân đối quỹ đất.

- Bảo vệ đất – môi trường: Giữ đất nông nghiệp, cải tạo đất suy thoái, lồng ghép tiêu chí môi trường vào sử dụng đất.

- Tham gia cộng đồng: Tuyên truyền nâng cao nhận thức, khuyến khích người dân tham gia góp ý và giám sát quy hoạch, sử dụng đất.

PHẦN III. ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN BÌNH GIANG

3.1. Tiêu chí lựa chọn các công trình, dự án ưu tiên trong điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện

Tiêu chí lựa chọn các công trình, dự án ưu tiên trong điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương cho năm 2025 được xác định dựa trên các mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội, môi trường, và đáp ứng các nhu cầu cấp thiết của địa phương. Dưới đây là các tiêu chí cơ bản để lựa chọn các công trình, dự án ưu tiên trong điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất:

- Đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

Phát triển công nghiệp và thương mại: Các dự án liên quan đến việc chuyển đổi đất nông nghiệp sang đất công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, hoặc các khu vực phát triển thương mại được ưu tiên để thúc đẩy sự phát triển kinh tế của huyện.

Phát triển hạ tầng giao thông: Các công trình giao thông trọng điểm, như mở rộng các tuyến đường, xây dựng cầu, cải thiện hệ thống giao thông công cộng sẽ được ưu tiên để kết nối các khu vực trong huyện và với các khu vực khác.

Phát triển đô thị và khu dân cư: Dự án phát triển khu dân cư, nhà ở xã hội, các khu đô thị mới phục vụ nhu cầu an cư cho dân cư, đặc biệt là những công trình phục vụ người dân có thu nhập thấp hoặc đối tượng chính sách.

- Đảm bảo an sinh xã hội

Dự án về nhà ở xã hội: Các dự án xây dựng nhà ở cho các đối tượng có thu nhập thấp, công nhân, hoặc các đối tượng chính sách sẽ được ưu tiên để đáp ứng nhu cầu về nhà ở cho người dân.

Công trình phúc lợi công cộng: Các công trình như trường học, bệnh viện, trung tâm y tế, nhà văn hóa, cơ sở thể dục thể thao, và các khu vui chơi giải trí cho cộng đồng.

- Bảo vệ môi trường và sử dụng đất bền vững

Bảo vệ tài nguyên đất: Các công trình có khả năng duy trì và bảo vệ tài nguyên đất, phòng chống xói mòn, thoái hóa đất sẽ được ưu tiên. Đồng thời, các dự án sử dụng đất nông nghiệp phải đảm bảo hiệu quả sử dụng đất, không gây thiệt hại cho đất canh tác.

Sử dụng đất hợp lý: Các dự án cần phải đảm bảo tính hợp lý trong việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất, đặc biệt là các khu vực đất nông nghiệp, đất trồng cây xanh phải được sử dụng cho các mục đích phục vụ cộng đồng và phát

triển bền vững.

- Khả năng thực hiện và hiệu quả đầu tư

Khả năng triển khai dự án: Các dự án có khả năng triển khai ngay trong năm 2025, hoặc có tiến độ rõ ràng, cần được ưu tiên. Các dự án đã hoàn thiện các thủ tục pháp lý, có nguồn vốn ổn định và khả năng thực hiện cao sẽ được xem xét ưu tiên.

Hiệu quả kinh tế - xã hội: Các công trình có tác động lớn đến phát triển kinh tế, tạo ra nhiều việc làm, tăng trưởng GDP cho huyện, đồng thời có tác động tích cực đến nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân sẽ được ưu tiên.

- Tính cấp thiết và sự cần thiết

Dự án cấp bách: Các công trình, dự án phục vụ nhu cầu cấp thiết như phòng chống thiên tai, cải thiện điều kiện sống của người dân, và xử lý môi trường sẽ được ưu tiên.

Sự liên kết giữa các dự án: Các dự án có tính kết nối cao với các dự án khác, hoặc các công trình phục vụ các khu vực khác trong huyện và các tỉnh lân cận sẽ được ưu tiên để đảm bảo sự phát triển đồng bộ, kết nối giữa các khu vực.

- Sự đồng thuận của cộng đồng và chính sách cấp trên

Sự đồng thuận của người dân: Các dự án phải được triển khai với sự đồng thuận của cộng đồng dân cư, nhất là khi có sự thay đổi lớn trong việc sử dụng đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

Tuân thủ quy hoạch và chính sách: Các dự án phải tuân thủ quy hoạch sử dụng đất tổng thể của huyện và tỉnh Hải Dương, đồng thời phù hợp với các chính sách phát triển của Nhà nước về đất đai, bảo vệ môi trường, phát triển công nghiệp và nông nghiệp.

- Đảm bảo tính khả thi về mặt tài chính

Nguồn vốn: Các dự án phải có khả năng huy động đủ vốn đầu tư và có sự hỗ trợ từ các nguồn tài chính công hoặc tư. Những dự án có tính khả thi về mặt tài chính, không gây gánh nặng cho ngân sách địa phương nhưng lại mang lại lợi ích lâu dài sẽ được ưu tiên.

Tiêu chí lựa chọn các công trình, dự án ưu tiên trong điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương cần phải đảm bảo tính hợp lý, khả thi và bền vững, đồng thời đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường và cải thiện đời sống của người dân. Các dự án ưu tiên cần phải có tác động tích cực đến phát triển chung của huyện và tuân thủ quy hoạch tổng thể của tỉnh Hải Dương.

3.2. Nhu cầu sử dụng đất các ngành, các lĩnh vực

3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất

Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Bình Giang đợt này đề nghị bổ sung 08 công trình dự án với tổng diện tích 19,22ha, thuộc các trường hợp sau:

- Chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai:

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 01 công trình với diện tích 7,15 ha tại xã Thái Minh.

- Chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai và khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai của cấp huyện dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch:

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 06 công trình với diện tích 10,93 ha trong đó tại xã Thái Minh 3,46ha; xã Vĩnh Hồng 4,97ha; xã Thái Dương 2,50ha.

+ Đất thương mại, dịch vụ: 01 công trình với diện tích 1,14 tại xã Hồng Khê.

3.2.2. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Trên cơ sở tổng hợp các công trình dự án bổ sung trên, thực hiện tổng hợp cân đối (chuyển diện tích tăng, giảm) các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 của huyện Bình Giang, có 04 xã thay đổi chỉ tiêu gồm Thái Minh, Hồng Khê, Thái Dương và Vĩnh Hồng, cụ thể như sau:

Bảng 3: Bảng cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất đến các xã, thị trấn huyện Bình Giang năm 2025

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Thái Minh	Xã Hồng Khê	Xã Thái Dương	Xã Vĩnh Hồng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(6)	(9)	(15)	(18)
I	LOẠI ĐẤT						
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	-419,13	-97,39	-20,55	-8,60	-37,74
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-357,80	-92,57	-18,46	-7,91	-30,82
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-357,80	-92,57	-18,46	-7,91	-30,82
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-0,82	-0,19	-	-0,30	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-31,76	-2,53	-0,60	-	-5,58

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Thái Minh	Xã Hồng Khê	Xã Thái Dương	Xã Vĩnh Hồng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(6)	(9)	(15)	(18)
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-26,02	-2,11	-1,49	-0,40	-1,34
1.5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	-2,73	-	-	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	419,13	97,39	20,55	8,60	37,74
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	43,51	16,40	4,53	0,66	3,97
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	3,20	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,66	-	-	-	3,51
2.4	Đất quốc phòng	CQP	8,13	0,52	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	4,50	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	12,78	7,88	-	0,03	0,60
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,38	0,13	-	0,03	0,60
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,15	-	-	-	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	10,75	7,75	-	-	-
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,50	-	-	-	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	221,15	62,17	3,73	8,50	11,72
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	150,61	52,11	-	-	0,45
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,79	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	21,54	1,75	2,13	-	2,44
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	48,21	8,31	1,60	8,50	8,83

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Thái Minh	Xã Hồng Khê	Xã Thái Dương	Xã Vĩnh Hồng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(6)	(9)	(15)	(18)
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	123,36	10,67	12,39	-0,59	16,73
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	107,99	9,10	7,93	-0,57	15,50
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	-22,80	-4,28	-1,31	-0,13	-2,18
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-1,02	-0,12	-0,14	0,07	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	11,14	0,09	0,04	0,04	-0,02
2.8.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	-	-	-	-	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,50	-	-	-	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	27,55	5,88	5,87	-	3,43
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,75	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,60	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	-2,01	-0,80	-0,10	-	1,21
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	-1,50	0,56	-	-	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm phá	MNC	1,48	0,56	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-2,98	-	-	-	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-

a) *Đất nông nghiệp*: Nhóm đất nông nghiệp: Chỉ tiêu được duyệt là 6.626,69 ha, điều chỉnh thành 6.609,20 ha, giảm 17,49 ha so với chỉ tiêu được duyệt, trong đó:

- Đất trồng lúa được duyệt là 4.861,79 ha, chỉ tiêu điều chỉnh là 4.844,37 ha, giảm 17,42 ha so với chỉ tiêu được duyệt, điều chỉnh giảm tại xã Thái Minh 10,12 ha, xã Hồng Khê 0,80ha, xã Thái Dương 2,40ha và xã Vĩnh Hồng 4,17ha;

- Đất nuôi trồng thủy sản được duyệt là 840,84 ha, chỉ tiêu điều chỉnh là 840,77 ha, giảm 0,07 ha so với chỉ tiêu được duyệt, điều chỉnh giảm tại xã Thái Minh.

(Các loại đất khác thuộc nhóm đất nông nghiệp không điều chỉnh được thực hiện theo Quyết định số 438/QĐ-UBND ngày 25/02/2025 của UBND tỉnh Hải Dương)

b) *Đất phi nông nghiệp*: Nhóm đất phi nông nghiệp: Chỉ tiêu được duyệt là 3.987,25 ha, điều chỉnh thành 4.004,74 ha, tăng 17,49 ha so với chỉ tiêu được duyệt, trong đó:

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo tăng 7,15 ha, điều chỉnh tại xã Thái Minh;

- Đất thương mại, dịch vụ tăng 1,14 ha, điều chỉnh tăng tại xã Hồng Khê;

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng 10,93 ha, điều chỉnh tăng tại xã Thái Minh 3,46 ha, tại xã Thái Dương 2,50 ha và tại xã Vĩnh Hồng 4,97 ha;

- Đất công trình giao thông giảm 0,92 ha, điều chỉnh giảm tại xã Thái Minh 0,28 ha, xã Hồng Khê 0,17 ha, xã Thái Dương 0,06ha và tại xã Vĩnh Hồng 0,40 ha;

- Đất công trình thủy lợi giảm 0,81 ha so với kế hoạch được duyệt, điều chỉnh giảm tại xã Thái Minh 0,21 ha, xã Hồng Khê 0,17 ha, xã Thái Dương 0,04ha và tại xã Vĩnh Hồng 0,40 ha.

(Các loại đất khác thuộc nhóm đất phi nông nghiệp không điều chỉnh được thực hiện theo Quyết định số 438/QĐ-UBND ngày 25/02/2025 của UBND tỉnh Hải Dương)

c) *Đất chưa sử dụng*

Không điều chỉnh so với kế hoạch đã được duyệt.

(Chi tiết ở biểu 17/CH. Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Bình Giang - tỉnh Hải Dương)

3.3. Điều chỉnh diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2025

Trong năm 2025, trên địa bàn huyện Bình Giang không có diện tích đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp và phi nông nghiệp.

(Chi tiết ở biểu 18/CH. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng đất năm 2025 huyện Bình Giang - tỉnh Hải Dương)

3.4. Điều chỉnh diện tích đất cần thu hồi năm 2025

Diện tích các loại đất cần thu hồi trong năm 2025 đã được duyệt là

431,22ha, điều chỉnh thành 438,37 ha, tăng 7,15 ha so với chỉ tiêu được duyệt, toàn bộ đều thuộc địa bàn xã Thái Minh, cụ thể các loại đất thay đổi như sau:

- Thu hồi đất nông nghiệp: Diện tích được duyệt là 345,98ha, điều chỉnh thành 353,08ha, tăng 7,10ha so với chỉ tiêu được duyệt. Trong đó, diện tích thu hồi đất lúa đã được duyệt là 286,73ha, điều chỉnh thành 293,83ha, tăng 7,10ha so với chỉ tiêu được duyệt.

- Thu hồi đất phi nông nghiệp: Diện tích được duyệt là 85,24ha, điều chỉnh thành 85,29ha, tăng 0,05 ha. Trong đó, diện tích thu hồi đất giao thông đã được duyệt là 41,03ha, điều chỉnh thành 41,05ha, tăng 0,025ha; diện tích thu hồi đất thủy lợi đã được duyệt là 25,55ha, điều chỉnh thành 25,57ha, tăng 0,025ha so với chỉ tiêu được duyệt.

(Các loại đất khác và các xã thị trấn khác không điều chỉnh được thực hiện theo Quyết định số 438/QĐ-UBND ngày 25/02/2025 của UBND tỉnh Hải Dương)

(Chi tiết ở biểu 19/CH. Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 huyện Bình Giang - tỉnh Hải Dương)

3.5. Điều chỉnh diện tích các loại đất cần chuyển mục đích năm 2025

a) *Diện tích đất nông nghiệp chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp là 419,13 ha, tăng 17,49 ha so với kế hoạch đã được duyệt, cụ thể:*

- Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp: 357,80ha, tăng 17,42ha so với kế hoạch đã được duyệt (340,38ha). Trong đó: xã Thái Minh điều chỉnh tăng 10,12ha; xã Hồng Khê 0,80ha; xã Thái Dương 2,40ha và xã Vĩnh Hồng 4,17ha;

- Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp: 26,02ha, tăng 0,07 ha so với kế hoạch đã được duyệt (25,95ha), diện tích điều chỉnh tăng tại xã Thái Minh 0,07ha.

b) *Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp: 76,99ha, tăng 1,68ha so với kế hoạch đã được duyệt, cụ thể:*

- Chuyển đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai là 61,42ha, tăng 1,58ha so với kế hoạch đã được duyệt. Trong đó: xã Thái Minh điều chỉnh tăng 0,44ha; xã Hồng Khê 0,34ha; xã Thái Dương 0,1ha và xã Vĩnh Hồng 0,8ha.

(Các loại đất khác và các xã thị trấn khác không điều chỉnh được thực hiện theo Quyết định số 438/QĐ-UBND ngày 25/02/2025 của UBND tỉnh Hải Dương)

(Chi tiết ở biểu số 20/CH. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 huyện Bình Giang - tỉnh Hải Dương)

3.6. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch

Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Bình Giang đợt này đề nghị bổ sung 08 công trình dự án với tổng diện tích 19,22ha. Trong đó:

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 01 công trình với diện tích 7,15

ha tại xã Thái Minh.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 06 công trình với diện tích 10,93 ha trong đó tại xã Thái Minh 3,46ha; xã Vĩnh Hồng 4,97ha và xã Thái Dương 2,50ha

- Đất thương mại, dịch vụ: 01 công trình với diện tích 1,14 tại xã Hồng Khê.

(Chi tiết xem biểu 25/CH. Danh mục công trình, dự án bổ sung thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Bình Giang - tỉnh Hải Dương)

3.7. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch

3.7.1. Cơ sở tính toán các nguồn thu chi từ đất

Dự toán thu chi từ đất của phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Bình Giang dựa vào các căn cứ sau:

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024;
- Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ quy định về giá đất;
- Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai 2024;
- Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 31/7/2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;
- Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ về việc Hướng dẫn về đất trồng lúa;
- Quyết định số 55/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về Quy định về ban hành bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Hải Dương;
- Quyết định số 30/2024/QĐ-UBND ngày 12/8/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về việc sửa đổi, bổ sung bảng giá đất giai đoạn 2020 – 2024 trên địa bàn tỉnh Hải Dương ban hành kèm theo các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Quyết định số 43/2024/QĐ-UBND ngày 18/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về việc sửa đổi Quyết định số 30/2024/QĐ-UBND ngày 12/8/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung bảng giá đất giai đoạn 2020 – 2024 trên địa bàn tỉnh Hải Dương ban hành kèm theo các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Phương án Kế hoạch, Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Bình Giang.

3.7.2. Dự toán thu, chi

a) Dự toán thu

Tiền sử dụng đất trong trường hợp giao đất có thu tiền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất được Nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất sang đất

được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, chuyển từ hình thức thuê đất sang hình thức được nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất.

Dự kiến giá thu tiền khi giao đất ở nông thôn trung bình là 10.000.000 đồng/m².

Dự kiến giá thu tiền khi giao đất ở đô thị trung bình là 20.000.000 đồng/m².

Dự kiến giá thu tiền khi cho thuê đất thương mại, dịch vụ 1.500.000 đồng/m².

Dự kiến giá thu tiền khi cho thuê đất cụm công nghiệp 1.500.000 đồng/m².

Dự kiến giá thu tiền khi cho thuê đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1.500.000 đồng/m².

b) Dự toán chi

Chi đền bù khi thu hồi đất để cấp đất ở, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, xây dựng các công trình phúc lợi công cộng, các công trình phục vụ mục đích an ninh, quốc phòng và các công trình phục vụ cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, chi đền bù tài sản, hoa màu trên đất nông nghiệp.

- Dự kiến chi bồi thường, hỗ trợ đền bù khi thu hồi đất trồng lúa giá bình quân là 320.000đồng/m².

- Dự kiến chi bồi thường, hỗ trợ đền bù khi thu hồi đất trồng cây hàng năm khác giá bình quân là 320.000 đồng/m².

- Dự kiến chi bồi thường, hỗ trợ đền bù khi thu hồi đất trồng cây lâu năm giá bình quân là 350.000 đồng/m².

- Dự kiến chi bồi thường, hỗ trợ đền bù khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản, đất nông nghiệp khác giá bình quân là 350.000 đồng/m².

- Dự kiến chi bồi thường khi thu hồi đất ở nông thôn giá bình quân là 10.000.000 đồng/m².

- Dự kiến chi bồi thường khi thu hồi đất ở đô thị giá bình quân là 20.000.000 đồng/m².

Bảng 4. Các khoản thu, chi trong kỳ kế hoạch

STT	Loại đất	Diện tích (ha)	Đơn giá trung bình (đồng/m ²)	Thành tiền (tỷ đồng)
I	Tổng chi			1.575,39
1	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa	293,83	320.000	940,25
2	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm khác	0,82	320.000	2,61
3	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm	30,23	350.000	105,82
4	Chi bồi thường khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản	25,47	350.000	89,16
5	Chi bồi thường khi thu hồi đất nông nghiệp khác	2,73	350.000	9,56
6	Chi bồi thường khi thu hồi đất ở tại nông thôn	4,10	10.000.000	410,00

7	Chi bồi thường khi thu hồi đất ở tại đô thị	0,09	20.000.000	18,00
II	Tổng thu			6.523,72
1	Giao đất ở tại nông thôn	47,61	10.000.000	4.760,53
2	Giao đất ở tại đô thị	3,29	20.000.000	658,00
3	Cho thuê đất thương mại, dịch vụ	21,54	1.500.000	323,05
4	Cho thuê đất cụm công nghiệp	2,82	1.500.000	42,29
5	Cho thuê đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	49,32	1.500.000	739,85
III	Cân đối thu - chi (II - I)			4.948,33

Trên đây là dự tính thu, chi dựa trên những khung giá và các văn bản hướng dẫn hiện hành tại thời điểm lập kế hoạch sử dụng đất. Việc thu, chi thực tế sẽ phụ thuộc vào thời điểm triển khai dự án và vị trí cụ thể của từng loại đất trên cơ sở áp dụng các khung giá quy định tại các thời điểm đó đối với các dự án cụ thể.

PHẦN IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN BÌNH GIANG

4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu

Bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường là các yếu tố quan trọng trong phát triển bền vững, đặc biệt trong bối cảnh biến đổi khí hậu ngày càng diễn ra mạnh mẽ. Để ứng phó với biến đổi khí hậu và cải thiện chất lượng đất, các giải pháp có thể được triển khai đồng bộ và toàn diện. Dưới đây là các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu:

a) Giải pháp bảo vệ và cải tạo đất

- Phát triển nông nghiệp bền vững

Tăng cường sử dụng phương pháp canh tác hữu cơ và bền vững: Khuyến khích nông dân áp dụng các phương pháp canh tác bền vững như trồng cây xen canh, luân canh, sử dụng phân bón hữu cơ thay vì phân hóa học, giúp cải thiện chất lượng đất, bảo vệ sức khỏe đất và giảm thiểu ô nhiễm.

Sử dụng kỹ thuật canh tác giảm thiểu xói mòn: Thực hiện các biện pháp như trồng cây che phủ đất, sử dụng hệ thống rãnh thoát nước và phủ lớp đất mùn để hạn chế xói mòn và bảo vệ đất canh tác.

Thúc đẩy nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao: Đẩy mạnh việc sử dụng công nghệ thông minh trong sản xuất nông nghiệp, bao gồm việc sử dụng hệ thống tưới tiết kiệm nước, công nghệ cải tạo đất và canh tác chính xác, giúp bảo vệ tài nguyên đất và tối ưu hóa năng suất.

- Phục hồi đất bị thoái hóa

Cải tạo đất chua, đất cằn cỗi: Sử dụng vôi, chất hữu cơ và các biện pháp canh tác thích hợp để cải tạo đất chua, kiềm hóa đất, đồng thời bón phân hữu cơ để nâng cao độ màu mỡ của đất.

Trồng cây phủ đất và cây lâm nghiệp: Trồng cây che phủ đất hoặc cây lâm nghiệp để tái tạo đất bị thoái hóa và khôi phục độ phì nhiêu của đất, đồng thời giúp bảo vệ nguồn nước và ngăn chặn xói mòn.

- Cải thiện và nâng cao hiệu quả sử dụng đất

Tăng cường quản lý và giám sát việc sử dụng đất: Áp dụng các quy định nghiêm ngặt trong việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất, đặc biệt là đất nông nghiệp, nhằm tránh lãng phí tài nguyên đất và giảm thiểu các tác động tiêu cực đến môi trường.

Quy hoạch sử dụng đất hợp lý: Thực hiện quy hoạch đất đai khoa học, ưu tiên sử dụng đất cho các mục đích phát triển nông nghiệp bền vững, bảo vệ các vùng đất ngập nước, rừng và khu vực có giá trị sinh thái.

b) Giải pháp bảo vệ môi trường

- Ứng phó với ô nhiễm môi trường

Giảm thiểu ô nhiễm không khí và nước: Thực hiện các biện pháp giảm phát

thải khí nhà kính từ các hoạt động công nghiệp, giao thông, và nông nghiệp. Cải thiện chất lượng nước bằng cách tăng cường xử lý nước thải, giảm ô nhiễm nguồn nước do hoạt động sản xuất.

Quản lý chất thải rắn: Thực hiện các chương trình phân loại và xử lý chất thải rắn tại nguồn, khuyến khích tái chế và sử dụng lại các vật liệu, đồng thời hạn chế việc đổ thải rác thải ra môi trường.

- Giảm thiểu tác động của ô nhiễm đất

Sử dụng đất hợp lý và giảm ô nhiễm đất: Cần có các biện pháp để ngừng hoặc hạn chế việc sử dụng các hóa chất độc hại trong nông nghiệp như thuốc trừ sâu và phân bón hóa học, áp dụng phương pháp canh tác hữu cơ và bảo vệ đất khỏi sự ô nhiễm từ các chất thải công nghiệp.

c) Giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu

- Giảm phát thải khí nhà kính

Phát triển năng lượng tái tạo: Đầu tư vào năng lượng tái tạo như năng lượng mặt trời, gió, thủy điện nhỏ để thay thế nguồn năng lượng hóa thạch, từ đó giảm phát thải khí CO₂ và bảo vệ khí hậu.

Khuyến khích phương thức vận hành tiết kiệm năng lượng: Đẩy mạnh sử dụng công nghệ tiết kiệm năng lượng trong sản xuất công nghiệp, giao thông và sinh hoạt, giúp giảm phát thải khí nhà kính.

- Tăng cường khả năng chống chịu thiên tai

Đẩy mạnh các công trình chống lũ, chống xói mòn: Thực hiện các công trình hạ tầng để phòng chống lũ lụt, như xây dựng hệ thống đê điều, kè chắn sóng, hệ thống thoát nước mưa và các công trình phòng chống sạt lở đất.

Tăng cường đào tạo và tuyên truyền cộng đồng: Cung cấp kiến thức và kỹ năng cho người dân trong việc ứng phó với thiên tai như bão, lũ, hạn hán, và nâng cao nhận thức về biến đổi khí hậu.

- Tạo lập các hệ thống sinh thái phục hồi

Phát triển nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu: Khuyến khích áp dụng các giống cây trồng chịu hạn, chịu mặn, và ứng dụng các phương pháp canh tác phù hợp để giúp nông dân đối phó với các hiện tượng thời tiết cực đoan do biến đổi khí hậu gây ra.

d) Tăng cường sự tham gia của cộng đồng và quản lý nhà nước

Tăng cường sự tham gia của cộng đồng: Cộng đồng dân cư cần tham gia vào các hoạt động bảo vệ môi trường, cải tạo đất, và ứng phó với biến đổi khí hậu thông qua các tổ chức dân sự, hợp tác xã, hội nông dân và các tổ chức cộng đồng.

Nâng cao năng lực quản lý nhà nước: Các cơ quan nhà nước cần có chiến lược, chính sách rõ ràng để quản lý tài nguyên đất và môi trường, xây dựng các chương trình hành động cụ thể về bảo vệ đất và ứng phó với biến đổi khí hậu, đồng thời thực hiện các biện pháp giám sát và đánh giá định kỳ.

Các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu là rất quan trọng đối với sự phát triển bền vững của địa phương và

quốc gia. Việc thực hiện đồng bộ các giải pháp từ bảo vệ tài nguyên đất, phát triển nông nghiệp bền vững, đến giảm phát thải khí nhà kính và xây dựng các công trình hạ tầng thích ứng sẽ giúp giảm thiểu tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu, đồng thời nâng cao chất lượng cuộc sống của cộng đồng.

4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Thu hút các nguồn lực xã hội, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, phát triển, tiếp tục thực hiện chủ trương “Nhà nước và nhân dân cùng làm” đóng góp xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội.

- Xây dựng kế hoạch tạo nguồn tài chính khả thi và có cơ chế hỗ trợ nhà đầu tư thực hiện dự án

- Thực hiện tốt cơ chế, chính sách về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án, đặc biệt là công tác tuyên truyền, vận động, thuyết phục người dân cam kết giải phóng mặt bằng, bàn giao đất cho Chủ đầu tư thực hiện các công trình, dự án đảm bảo theo đúng tiến độ; Tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các nguồn vốn đầu tư trong mọi lĩnh vực, lựa chọn các nhà đầu tư chiến lược, có đầy đủ năng lực tài chính để thực hiện tốt các công trình dự án được giao, đem lại hiệu quả và phát huy được tiềm năng của đất.

- Kiểm soát chặt chẽ việc lựa chọn nhà đầu tư để thực hiện dự án phát triển đô thị, khu sản xuất, dịch vụ theo đúng quy định pháp luật. Đồng thời, xây dựng cơ chế kiểm soát việc xác định giá đất, đảm bảo tính công khai, minh bạch, theo cơ chế thị trường, tránh thiệt hại cho nhà nước.

4.3. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất

Trên cơ sở phương án Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đã được UBND tỉnh phê duyệt, tiến hành tổ chức thông báo công khai, rộng rãi phương án kế hoạch sử dụng đất đến các Ban ngành, tổ chức, đoàn thể và nhân dân trong huyện biết để thực hiện theo đúng kế hoạch và quy định của Luật đất đai.

Chỉ đạo thực hiện đồng bộ và thường xuyên các nội dung quản lý Nhà nước về đất đai ở tất cả các xã và các ngành trên địa bàn huyện. Triển khai thực hiện việc quản lý đất đai, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo đúng thẩm quyền và căn cứ theo kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt theo đúng quy định hiện hành.

Tăng cường triển khai công tác kiểm tra, thanh tra việc sử dụng đất, bảo vệ môi trường và việc thực hiện quy hoạch của huyện nhằm giám sát hoạt động của hệ thống quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; khắc phục các nhược điểm hiện có và nâng cao chất lượng triển khai.

Tăng cường sự phối hợp giữa kế hoạch phát triển kinh tế, phát triển đô thị, đầu tư hạ tầng với sử dụng đất để nâng cao tính thực tiễn, hiệu quả sử dụng đất. Đưa các chỉ tiêu sử dụng đất vào hệ thống chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

Đầu tư đồng bộ xây dựng cơ sở hạ tầng, ưu tiên dành đất cho các nhu cầu bắt buộc nhằm phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh trên cơ sở ứng dụng

các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất bền vững.

Cần có các chính sách ưu tiên để tạo sức thu hút phát triển công nghiệp, các ngành dịch vụ, du lịch, các chính sách đền bù thỏa đáng, kịp thời đối với đất đai cần thu hồi.

Ưu tiên bố trí quỹ đất tái định cư cho các hộ bị giải tỏa, thu hồi đất và đầu tư cơ sở hạ tầng để phát triển ổn định đời sống cho nhân dân.

Cần có kế hoạch cụ thể, giải quyết tốt vấn đề nông dân, nông nghiệp và nông thôn, đào tạo nghề cho lao động nông nghiệp khi bị thu hồi đất sản xuất.

Khuyến khích đầu tư thâm canh tăng vụ, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

Nghiên cứu, đề xuất các chính sách nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các đối tượng sử dụng đất, khuyến khích đầu tư phát triển kinh tế - xã hội trên toàn huyện theo nguyên tắc: tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ tài nguyên đất và môi trường sinh thái.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. Kết luận

Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương là rất cần thiết nhằm đáp ứng các nhu cầu sử dụng đất mới nảy sinh, phục vụ công cuộc phát triển kinh tế - xã hội.

Phương án điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất huyện Bình Giang được xây dựng trên phương pháp luận về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai cấp huyện do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành hướng dẫn, đồng thời đã dựa vào nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các xã, thị trấn và định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, huyện. Do đó, phương án đảm bảo tính hệ thống phù hợp với quy hoạch chung của tỉnh và quy hoạch của các ngành.

Kế hoạch sử dụng đất của huyện Bình Giang là căn cứ để điều chỉnh phân bố lại dân cư, lao động, khai thác sử dụng hợp lý, có hiệu quả tài nguyên đất, lao động trên từng địa bàn, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần và chất lượng cuộc sống của các tầng lớp dân cư.

Như vậy, phương án điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Bình Giang đã đảm bảo tính hiệu quả, đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của các ngành, các địa phương trong toàn huyện phù hợp với xu thế phát triển chung của tỉnh. Đồng thời cũng thể hiện rõ quan điểm sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả và bảo vệ đất nông nghiệp, đặc biệt là đất trồng lúa.

II. Kiến nghị

- Đề nghị UBND tỉnh, các Sở, Ngành có chính sách đầu tư thỏa đáng tạo điều kiện phát huy tiềm năng nội lực, tranh thủ nguồn đầu tư từ bên ngoài nhằm thực hiện tốt phương án Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 nói chung, sự chuyển dịch cơ cấu các loại đất nói riêng theo quan điểm sử dụng đất đầy đủ, tiết kiệm, hiệu quả, đảm bảo thực hiện thắng lợi các chỉ tiêu kinh tế - xã hội đã đề ra và ngày càng nâng cao đời sống nhân dân.

- Đề nghị tỉnh quan tâm, hỗ trợ huyện trong việc hoàn thiện cơ sở hạ tầng, đào tạo nguồn nhân lực nhằm tăng cường thu hút đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi trong các hoạt động sản xuất, nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

Phụ lục biểu. Hệ thống biểu trong Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương

(Ban hành kèm theo Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu số 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất đến hết tháng 5/2025 của huyện Bình Giang
2	Biểu số 04/CH	Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất huyện Bình Giang
3	Biểu số 17/CH	Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Bình Giang
4	Biểu số 18/CH	Điều chỉnh kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025
5	Biểu số 19/CH	Điều chỉnh kế hoạch thu hồi đất năm 2025 huyện Bình Giang
6	Biểu số 20/CH	Điều chỉnh kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 của huyện Bình Giang
7	Biểu số 24/CH	Chu chuyển đất đai trong điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Bình Giang
8	Biểu số 25/CH	Danh mục các công trình, dự án bổ sung thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Bình Giang

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN THÁNG 5/2025 CỦA HUYỆN BÌNH GIANG

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính														
					TT Kê Sắt	Xã Thái Minh	Xã Bình Xuyên	Xã Cổ Bì	Xã Hồng Khê	Xã Hùng Thắng	Xã Long Xuyên	Xã Nhân Quyền	Xã Tân Hồng	Xã Tân Việt	Xã Thái Dương	Xã Thái Hòa	Xã Thúc Kháng	Xã Vĩnh Hồng	Xã Vĩnh Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+...(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		10,614.51	100.00	301.98	1,038.71	864.40	717.90	713.88	679.16	522.27	619.39	712.81	629.25	714.94	786.05	810.27	860.34	643.15
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	7,028.33	66.21	109.88	651.24	616.36	500.94	533.39	398.44	354.79	401.26	509.18	446.01	485.71	573.12	572.20	521.49	354.33
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5,202.16	49.01	80.78	514.27	516.18	337.42	337.55	177.10	231.45	349.66	430.80	366.37	379.52	473.81	449.59	345.30	212.36
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	5,202.16	49.01	80.78	514.27	516.18	337.42	337.55	177.10	231.45	349.66	430.80	366.37	379.52	473.81	449.59	345.30	212.36
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	70.53	0.66	17.25	2.21	1.62	2.84	9.94	6.25	3.24	2.92	0.96	6.57	1.59	0.13	2.24	8.59	4.18
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	786.09	7.41	9.11	61.32	36.24	64.79	71.97	72.87	27.24	31.43	39.58	19.61	55.98	61.74	83.84	90.46	59.91
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	866.79	8.17	2.74	66.28	41.53	95.88	113.93	142.22	77.24	17.23	26.75	27.06	40.66	37.43	33.66	77.14	67.04
1.5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	102.75	0.97	-	7.16	20.79	-	-	-	15.62	0.01	11.10	26.40	7.97	-	2.85	-	10.85
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	3,585.61	33.78	191.97	387.35	248.04	216.96	180.48	280.72	167.48	218.13	203.63	183.25	229.23	212.93	238.08	338.55	288.82
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	816.15	7.69	-	113.80	84.78	52.86	56.25	37.45	56.54	50.51	41.63	65.83	43.08	48.10	45.89	73.65	45.78
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	66.90	0.63	66.90	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16.66	0.16	3.80	1.04	0.51	1.06	0.70	0.56	1.16	0.58	0.67	0.67	0.51	0.48	0.35	1.23	3.34
2.4	Đất quốc phòng	CQP	16.51	0.16	2.85	0.19	-	-	-	-	-	-	-	-	3.95	-	-	-	9.52
2.5	Đất an ninh	CAN	0.66	0.01	0.62	0.02	-	-	-	-	0.02	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	105.12	0.99	9.82	22.32	8.60	4.31	5.18	4.58	4.77	6.79	4.27	6.82	4.38	4.86	4.79	6.92	6.71
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	15.20	0.14	2.39	2.22	1.20	0.86	1.31	0.61	1.01	1.23	0.63	0.74	0.37	0.43	0.24	1.29	0.68
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5.84	0.06	0.29	2.45	0.60	0.14	0.29	0.16	0.18	0.19	0.15	0.11	0.30	0.10	0.18	0.49	0.21
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	51.95	0.49	4.77	14.40	3.33	1.91	2.12	2.69	1.60	2.59	2.23	4.23	1.91	2.51	2.20	2.26	3.19
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	32.13	0.30	2.37	3.25	3.47	1.40	1.46	1.12	1.98	2.78	1.26	1.74	1.80	1.82	2.17	2.88	2.63
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	414.60	3.91	22.95	12.19	11.45	0.87	1.77	120.93	3.54	15.04	14.01	5.64	0.67	0.57	3.46	117.13	84.38
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	235.03	2.21	-	-	-	-	-	120.55	-	-	-	-	-	-	-	84.74	29.74
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	100.49	0.95	13.24	-	-	-	-	-	-	12.63	12.65	-	-	-	2.19	23.20	36.58
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	14.23	0.13	3.75	0.66	0.72	-	-	-	1.09	0.48	0.52	-	-	0.08	0.50	1.05	5.38

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính														
					TT Kê Sắt	Xã Thái Minh	Xã Bình Xuyên	Xã Cô Bì	Xã Hồng Khê	Xã Hùng Thắng	Xã Long Xuyên	Xã Nhân Quyền	Xã Tân Hồng	Xã Tân Việt	Xã Thái Dương	Xã Thái Hòa	Xã Thúc Kháng	Xã Vĩnh Hồng	Xã Vĩnh Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+...(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	64.84	0.61	5.95	11.53	10.73	0.87	1.77	0.38	2.45	1.93	0.84	5.64	0.67	0.49	0.77	8.14	12.68
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1,703.91	16.05	61.01	193.95	112.09	126.92	93.20	88.98	63.16	110.72	123.31	91.49	141.40	143.61	142.90	119.57	91.60
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1,172.56	11.05	48.24	148.75	74.21	87.72	57.96	50.77	43.48	81.46	85.87	58.80	91.73	97.01	96.96	80.05	69.57
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	486.00	4.58	8.67	36.80	35.43	38.37	33.99	30.67	17.18	27.20	36.09	30.66	48.89	45.50	44.15	36.02	16.40
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-															
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-															
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0.65	0.01	-	-	-	-	-	-	-	-	0.65	-	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	13.98	0.13	2.33	0.74	1.28	0.54	1.16	0.32	0.72	0.50	0.43	1.59	0.56	0.59	1.56	0.88	0.78
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.90	0.02	0.03	0.36	-	0.04	0.04	0.53	0.05	-	0.03	0.03	-	0.03	0.03	0.70	0.03
2.8.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0.99	0.01	0.25	0.30	0.04	0.09	0.06	0.03	0.01	0.02	-	0.03	0.03	0.04	0.04	0.02	0.03
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4.89	0.05	0.50	0.93	0.23	0.17	-	0.04	0.28	1.09	0.15	-	0.19	-	0.17	-	1.14
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	22.95	0.22	0.98	6.08	0.89	-	-	6.61	1.45	0.45	0.10	0.38	0.01	0.45	-	1.90	3.65
2.9	Đất tôn giáo	TON	28.46	0.27	6.28	3.08	1.63	0.86	1.50	0.85	0.80	1.86	1.46	0.63	1.68	3.08	1.11	1.35	2.30
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	10.23	0.10	-	1.03	0.84	-	0.21	0.77	0.54	0.41	0.66	0.07	0.91	0.58	1.56	1.43	1.22
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	179.96	1.70	4.38	19.70	12.82	10.11	8.66	9.14	11.34	13.87	13.32	6.90	9.25	11.41	22.01	13.23	13.82
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	226.02	2.13	13.36	19.69	15.31	19.97	13.00	17.45	25.61	18.35	4.30	5.20	23.40	0.25	15.94	4.04	30.15
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm phá	MNC	26.63	0.25	1.01	2.52	0.73	2.74	0.06	0.97	0.43	9.24	0.36	0.24	0.16	0.25	0.87	2.73	4.32
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	199.40	1.88	12.35	17.17	14.58	17.23	12.94	16.48	25.18	9.11	3.94	4.96	23.24	-	15.07	1.31	25.83
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0.43	0.00	-	0.35	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.08	-	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	0.56	0.01	0.12	0.12	-	-	0.01	-	-	-	-	-	-	-	-	0.31	-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	0.56	0.01	0.12	0.12	-	-	0.01	-	-	-	-	-	-	-	-	0.31	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		-	-															

Ghi chú: Đất khu công nghệ cao không cộng vào tổng diện tích tự nhiên

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CỦA HUYỆN BÌNH GIANG

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng năm 2023	Diện tích kế hoạch năm 2025 được duyệt	Kết quả thực hiện đến hết tháng 5/2025		
					Diện tích	Trong đó	
						Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	7,166.82	6,626.69	7,028.33	-138.49	25.64
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5,338.90	4,861.79	5,202.16	-136.74	28.66
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	5,338.90	4,861.79	5,202.16	-136.74	28.66
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	70.55	69.72	70.53	-0.02	2.39
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	786.74	754.33	786.09	-0.65	2.01
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	867.87	840.84	866.79	-1.08	4.00
1.5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	102.75	100.02	102.75	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	3,447.12	3,987.25	3,585.61	138.49	25.64
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	815.70	859.66	816.15	0.45	1.02
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	66.90	70.10	66.90	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16.66	20.32	16.66	-	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	16.51	24.64	16.51	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	0.66	5.16	0.66	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	105.12	110.75	105.12	-	-
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	15.20	16.58	15.20	-	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5.84	5.99	5.84	-	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	51.95	55.55	51.95	-	-
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	32.13	32.63	32.13	-	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	248.78	623.68	414.60	165.82	44.23
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	69.21	385.64	235.03	165.82	52.40
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	100.49	101.28	100.49	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	14.23	34.63	14.23	-	-
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	64.84	102.13	64.84	-	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1,730.09	1,829.00	1,703.91	-26.18	-26.47
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1,189.09	1,281.46	1,172.56	-16.53	-17.89
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	495.34	464.02	486.00	-9.34	29.82
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0.65	0.65	0.65	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	14.29	12.96	13.98	-0.31	23.31

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng năm 2023	Diện tích kế hoạch năm 2025 được duyệt	Kết quả thực hiện đến hết tháng 5/2025		
					Diện tích	Trong đó	
						Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.90	13.04	1.90	-	-
2.8.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0.99	0.99	0.99	-	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4.89	5.39	4.89	-	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	22.95	50.50	22.95	-	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	28.46	29.21	28.46	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	10.23	11.83	10.23	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	181.56	177.95	179.96	-1.60	44.37
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	226.02	224.52	226.02	-	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm phá	MNC	26.63	28.11	26.63	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	199.40	196.42	199.40	-	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0.43	0.43	0.43	-	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	0.56	0.56	0.56	-	-
3.1	Đất băng chưa sử dụng	BCS	0.56	0.56	0.56	-	-

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN BÌNH GIANG

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				TT Kê Sắt	Xã Thái Minh	Xã Bình Xuyên	Xã Cỏ Bì	Xã Hồng Khê	Xã Hùng Thắng	Xã Long Xuyên	Xã Nhân Quyền	Xã Tân Hồng	Xã Tân Việt	Xã Thái Dương	Xã Thái Hòa	Xã Thúc Kháng	Xã Vĩnh Hồng	Xã Vĩnh Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		10,614.51	301.98	1,038.71	864.40	717.90	713.88	679.16	522.27	619.39	712.81	629.25	714.94	786.05	810.27	860.34	643.15
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	6,609.20	102.17	553.85	571.10	500.11	512.84	364.63	333.90	368.36	505.67	408.75	477.11	561.37	566.16	483.75	299.43
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4,844.37	73.12	421.70	484.86	336.88	319.09	147.30	213.49	317.97	427.43	331.58	371.61	467.88	443.87	314.48	173.10
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	4,844.37	73.12	421.70	484.86	336.88	319.09	147.30	213.49	317.97	427.43	331.58	371.61	467.88	443.87	314.48	173.10
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	69.72	17.25	2.02	1.62	2.84	9.94	6.25	3.04	2.82	0.96	6.57	1.29	0.10	2.24	8.59	4.18
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	754.33	9.11	58.79	25.24	64.65	71.37	72.51	26.24	31.21	39.58	18.86	55.98	56.73	83.83	84.88	55.36
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	840.77	2.69	64.17	40.82	95.75	112.44	138.57	75.51	16.35	26.61	25.85	40.26	36.66	33.35	75.80	55.95
1.5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-															
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	100.02	-	7.16	18.56	-	-	-	15.62	0.01	11.10	25.90	7.97	-	2.85	-	10.85
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4,004.74	199.68	484.74	293.30	217.79	201.03	314.54	188.37	251.02	207.14	220.50	237.82	224.68	244.11	376.29	343.72
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	859.66	-	130.20	84.78	53.14	60.78	40.01	56.09	50.20	41.68	73.38	43.74	48.27	47.86	77.62	51.91
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	70.10	70.10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20.32	3.80	1.04	0.51	1.06	0.70	0.56	1.16	0.58	0.82	0.67	0.51	0.48	0.35	4.74	3.34
2.4	Đất quốc phòng	CQP	24.64	2.97	0.71	-	-	-	-	-	-	1.89	-	3.95	-	-	-	15.12
2.5	Đất an ninh	CAN	5.16	2.12	0.02	-	-	-	-	0.02	-	-	3.00	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	117.90	9.70	30.20	8.60	4.31	5.18	4.58	5.72	6.79	4.27	7.52	4.41	4.86	4.86	7.52	9.38
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	16.58	2.27	2.35	1.20	0.86	1.31	0.61	1.01	1.23	0.63	0.94	0.40	0.43	0.31	1.89	1.15
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5.99	0.29	2.45	0.60	0.14	0.29	0.16	0.18	0.19	0.15	0.11	0.30	0.10	0.18	0.49	0.36
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	62.70	4.77	22.15	3.33	1.91	2.12	2.69	2.55	2.59	2.23	4.23	1.91	2.51	2.20	2.26	5.24
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	32.63	2.37	3.25	3.47	1.40	1.46	1.12	1.98	2.78	1.26	2.24	1.80	1.82	2.17	2.88	2.63
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	635.75	23.12	74.36	73.13	0.87	5.50	121.00	4.91	42.90	14.61	11.14	9.17	21.34	4.95	128.85	99.90
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	385.64	-	52.11	53.21	-	-	120.62	-	26.43	-	-	-	18.25	-	85.19	29.83
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	101.28	13.24	-	-	-	-	-	-	14.47	12.65	-	-	-	2.19	23.20	35.53
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	35.77	3.92	2.41	1.22	-	2.13	-	2.46	0.48	0.52	5.00	-	0.08	0.50	3.49	13.56

[illegible]

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2025 CỦA HUYỆN BÌNH GIANG

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN BÌNH GIANG

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				TT Kế Sắt	Xã Thái Minh	Xã Bình Xuyên	Xã Cỏ Bì	Xã Hồng Khê	Xã Hùng Thắng	Xã Long Xuyên	Xã Nhân Quyền	Xã Tân Hồng	Xã Tân Việt	Xã Thái Dương	Xã Thái Hòa	Xã Thúc Kháng	Xã Vĩnh Hồng	Xã Vĩnh Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Đất nông nghiệp	NNP	353.08	7.54	88.16	37.25	0.83	17.35	33.81	19.68	32.89	2.92	31.75	0.75	9.35	4.55	27.65	38.60
1.1	Đất trồng lúa	LUA	293.83	7.49	85.10	23.31	0.54	15.26	29.80	16.75	31.69	2.87	29.29	0.06	3.54	4.25	20.93	22.96
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	293.83	7.49	85.10	23.31	0.54	15.26	29.80	16.75	31.69	2.87	29.29	0.06	3.54	4.25	20.93	22.96
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0.82	-	0.19	0.00	-	-	-	0.20	0.10	-	-	0.30	0.03	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	30.23	-	1.11	11.00	0.15	0.60	0.36	1.00	0.23	-	0.75	-	5.01	-	5.48	4.55
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	25.47	0.05	1.76	0.71	0.14	1.49	3.65	1.73	0.88	0.05	1.21	0.40	0.77	0.30	1.24	11.09
1.5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	2.73	-	-	2.23	-	-	-	-	-	-	0.50	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	85.29	1.47	17.22	17.31	-	3.51	2.39	3.60	5.92	0.34	5.87	0.08	10.00	1.12	5.24	11.22
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	4.10	-	0.10	-	-	0.10	0.70	0.75	0.33	-	0.13	0.03	0.17	-	1.38	0.41
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0.09	0.09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0.12	0.12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0.12	0.12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	3.14	-	-	-	-	-	-	-	1.39	-	-	-	-	-	-	1.75
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	2.03	-	-	-	-	-	-	-	0.98	-	-	-	-	-	-	1.05
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.11	-	-	-	-	-	-	-	0.41	-	-	-	-	-	-	0.70
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	68.03	1.11	16.32	15.54	-	3.31	1.69	1.97	4.07	0.34	5.40	0.05	7.34	1.12	3.67	6.11
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	41.05	0.29	10.85	12.17	-	1.10	0.50	0.07	2.26	0.34	2.38	0.01	5.93	0.82	1.69	2.65
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	25.57	0.47	5.34	2.86	-	2.07	1.18	1.90	1.81	0.01	3.02	0.04	1.29	0.30	1.93	3.36

[illegible]

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN BÌNH GIANG

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				TT Kê Sặt	Xã Thái Minh	Xã Bình Xuyên	Xã Cổ Bì	Xã Hồng Khê	Xã Hùng Thắng	Xã Long Xuyên	Xã Nhân Quyền	Xã Tân Hồng	Xã Tân Việt	Xã Thái Dương	Xã Thái Hòa	Xã Thúc Kháng	Xã Vĩnh Hồng	Xã Vĩnh Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	419.13	7.71	97.39	45.26	0.83	20.55	33.81	20.89	32.89	3.51	37.25	8.60	11.75	6.04	37.74	54.90
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	357.80	7.66	92.57	31.32	0.54	18.46	29.80	17.96	31.69	3.37	34.79	7.91	5.94	5.72	30.82	39.26
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0.82	-	0.19	0.00	-	-	-	0.20	0.10	-	-	0.30	0.03	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	31.76	-	2.53	11.00	0.15	0.60	0.36	1.00	0.23	-	0.75	-	5.01	0.01	5.58	4.55
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	26.02	0.05	2.11	0.71	0.14	1.49	3.65	1.73	0.88	0.14	1.21	0.40	0.77	0.31	1.34	11.09
1.5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	2.73	-	-	2.23	-	-	-	-	-	-	0.50	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		76.99	0.41	17.77	17.77	-	5.01	1.33	0.21	3.06	0.04	6.28	0.65	10.25	2.22	5.16	6.83
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	61.52	0.21	14.89	17.77	-	2.77	0.69	0.21	3.06	0.04	3.14	0.65	9.94	1.12	3.17	3.85
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	15.36	0.20	2.88	-	-	2.24	0.63	-	-	-	3.14	-	0.30	1.10	1.94	2.94
4.3	Chuyển đất công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0.10	-	-	-	-	-	0.02	-	-	-	-	-	-	-	0.05	0.04
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải thương mại dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú:
NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp
PNN là mã đất theo quy hoạch
MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đầu kỳ, năm 2024	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất																			
				NNP	LUA	LUC	HNK	CLN	NTS	CNT	NKH	PNN	ONT	ODT	TSC	CQP	CAN	DSN	DVH	DYT	DGD	DTT	DSK
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		10,614.51	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Đất nông nghiệp	NNP	7,028.33	6,609.20	-	-	-	-	-	-	-	419.13	32.44	3.09	3.39	7.78	4.30	12.78	1.47	0.15	10.66	0.50	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5,202.16	-	4,844.37	-	-	-	-	-	-	357.80	23.34	3.04	3.39	7.41	4.30	12.78	1.47	0.15	10.66	0.50	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	5,202.16	-	-	4,844.37	-	-	-	-	-	357.80	23.34	3.04	3.39	7.41	4.30	12.78	1.47	0.15	10.66	0.50	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	70.53	-	-	-	69.72	-	-	-	-	0.82	0.51	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	786.09	-	-	-	-	754.33	-	-	-	31.76	1.49	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	866.79	-	-	-	-	-	840.77	-	-	26.02	7.10	0.05	-	0.37	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	102.75	-	-	-	-	-	-	-	100.02	2.73	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3,585.61	-	-	-	-	-	-	-	-	3,495.51	15.16	0.20	0.27	0.35	0.20	0.12	0.03	-	0.09	-	-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	816.15	-	-	-	-	-	-	-	-	4.10	812.05	-	-	-	-	0.03	0.03	-	-	-	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	66.90	-	-	-	-	-	-	-	-	0.09	-	66.81	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16.66	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16.66	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	16.51	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16.51	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	0.66	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.66	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	105.12	-	-	-	-	-	-	-	-	0.12	-	-	-	0.12	-	105.00	-	-	-	-	-
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	15.20	-	-	-	-	-	-	-	-	0.12	-	-	-	0.12	-	-	15.08	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5.84	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.84	-	-	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	51.95	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	51.95	-	-
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	32.13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	32.13	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	414.60	-	-	-	-	-	-	-	-	3.14	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	235.03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	100.49	-	-	-	-	-	-	-	-	2.03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	14.23	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	64.84	-	-	-	-	-	-	-	-	1.11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1,703.91	-	-	-	-	-	-	-	-	72.84	14.51	0.20	0.27	0.23	0.20	0.09	-	-	0.09	-	-
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1,172.56	-	-	-	-	-	-	-	-	44.32	8.15	0.06	0.07	0.18	0.12	0.05	-	-	0.05	-	-
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	486.00	-	-	-	-	-	-	-	-	27.12	6.23	0.14	0.21	0.05	0.08	0.05	-	-	0.05	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0.65	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	13.98	-	-	-	-	-	-	-	-	1.29	0.12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.90	-	-	-	-	-	-	-	-	0.12	0.01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0.99	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4.89	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	22.95	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	28.46	-	-	-	-	-	-	-	-	0.09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	10.23	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	179.96	-	-	-	-	-	-	-	-	6.66	0.58	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	226.02	-	-	-	-	-	-	-	-	3.06	0.08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm phá	MNC	26.63	-	-	-	-	-	-	-	-	0.08	0.08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	199.40	-	-	-	-	-	-	-	-	2.98	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0.43	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0.56	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.1	Đất băng chưa sử dụng	BCS	0.56	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cộng tăng			-	-	-	-	-	-	-	-	502.48	47.61	3.29	3.66	8.13	4.50	12.90	1.50	0.15	10.75	0.50	-
	Diện tích cuối kỳ, năm 2025			6,609.20	4,844.37	4,844.37	69.72	754.33	840.77	-	100.02	4,004.74	859.66	0.09	-	24.64	5.16	117.90	16.58	5.99	62.70	32.63	-

NG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN BÌNH GIANG

chuyển đất đai đến năm 2025																						Cộng giảm	Biến động tăng (+), Giảm (-) (0.00)	Diện tích cuối kỳ, năm 2025 10,614.51	
CSK	SKK	SKN	TMD	SKC	CCC	DGT	DTL	DDD	DRA	DNL	DBV	DCH	DKV	TON	TIN	NTD	TVC	MNC	SON	PNK	CSD				BCS
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
177.52	109.09	2.38	20.61	45.44	169.44	132.20	2.82	-	0.20	11.06	-	0.46	22.70	0.62	1.60	4.61	1.56	1.56	-	-	-	-	419.13	-419.13	6,609.20
154.89	88.54	2.38	18.71	45.26	141.86	106.62	2.82	-	0.20	11.06	-	0.46	20.70	0.62	-	4.61	1.56	1.56	-	-	-	-	357.80	-357.80	4,844.37
154.89	88.54	2.38	18.71	45.26	141.86	106.62	2.82	-	0.20	11.06	-	0.46	20.70	0.62	-	4.61	1.56	1.56	-	-	-	-	357.80	-357.80	4,844.37
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	0.30	0.30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.82	-0.82	69.72
17.80	16.27	-	1.52	0.01	12.46	10.46	-	-	-	-	-	-	2.00	-	0.02	-	-	-	-	-	-	-	31.76	-31.76	754.33
2.60	2.05	-	0.38	0.17	14.32	14.32	-	-	-	-	-	-	-	-	1.58	-	-	-	-	-	-	-	26.02	-26.02	840.77
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.23	2.23	-	-	-	0.50	0.50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.73	-2.73	100.02
46.76	41.51	0.44	0.93	3.88	26.77	20.11	1.50	-	0.07	0.20	-	0.04	4.85	0.22	-	0.04	-	-	-	-	-	-	90.10	419.13	4,004.74
0.40	0.40	-	-	-	3.67	3.67	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.10	43.51	859.66
-	-	-	-	-	0.09	0.09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.09	3.20	70.10
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.66	20.32
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.13	24.64
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.50	5.16
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.12	12.78	117.90
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.12	1.38	16.58
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.15	5.99
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.75	62.70
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.50	32.63
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
411.46	0.41	-	-	-	2.73	2.73	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.14	221.15	635.75
-	235.03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	150.61	385.64
-	-	98.46	-	-	2.03	2.03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.03	0.79	101.28
-	-	-	14.23	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	21.54	35.77
0.41	0.41	-	-	63.73	0.70	0.70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.11	48.21	113.06
41.40	36.17	0.42	0.93	3.88	1,631.06	10.54	1.50	-	0.07	0.20	-	0.03	3.34	0.22	-	0.04	-	-	-	-	-	-	72.84	123.36	1,827.27
32.47	28.81	0.39	0.57	2.70	3.21	1,128.24	1.50	-	0.02	0.20	-	-	1.49	-	-	0.02	-	-	-	-	-	-	44.32	107.99	1,280.54
8.21	6.63	0.03	0.36	1.19	11.92	9.99	458.88	-	0.05	-	-	0.03	1.85	0.22	-	0.02	-	-	-	-	-	-	27.12	-22.80	463.20
-	-	-	-	-	-	-	-	0.65	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.65
0.63	0.63	-	-	-	0.54	0.54	-	-	12.69	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.29	-1.02	12.96
0.10	0.10	-	-	-	0.01	0.01	-	-	-	1.78	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.12	11.14	13.04
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.99	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.99
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.89	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.50	5.39
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	22.95	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	27.55	50.50
-	-	-	-	-	0.09	0.09	-	-	-	-	-	-	-	28.37	-	-	-	-	-	-	-	-	0.09	0.75	29.21
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.23	-	-	-	-	-	-	-	-	1.60	11.83
4.55	4.53	0.02	-	-	1.53	1.52	-	-	-	-	-	0.01	-	-	-	173.30	-	-	-	-	-	-	6.66	-2.01	177.95
-	-	-	-	-	2.98	1.47	-	-	-	-	-	-	1.51	-	-	-	222.96	-	-	-	-	-	3.06	-1.50	224.52
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	26.55	-	-	-	-	0.08	1.48	28.11
-	-	-	-	-	2.98	1.47	-	-	-	-	-	-	1.51	-	-	-	-	-	196.42	-	-	-	2.98	-2.98	196.42
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.43	-	-	-	-	0.43
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.56	-	-	-	0.56
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.56	-	-	0.56
224.29	150.61	2.82	21.54	49.32	196.21	152.31	4.32	-	0.27	11.26	-	0.50	27.55	0.84	1.60	4.65	1.56	1.56	-	-	-	-	-	-	-
635.75	385.64	101.28	35.77	113.06	1,827.27	1,280.54	463.20	0.65	12.96	13.04	0.99	5.39	50.50	29.21	11.83	177.95	224.52	28.11	196.42	0.43	0.56	0.56	-	-	-

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN BỔ SUNG THỰC HIỆN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN BÌNH GIANG

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (xã, phường, Thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Ghi chú
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(7)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	TỔNG CỘNG	8	19.22	19.22	-	19.22	-	-	-	-
I	Các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch và các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4, Điều 67 được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch	-	-	-	-	-	-	-		
II	Các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai	1	7.15	7.15	-	7.15				
1	Khu đất giáo dục tại xã Thái Minh	DGD	7.15	7.15	-	7.15	LUC, NTS, DGT, DTL	Xã Thái Minh (Thái Học, Bình Minh)	xã Thái Học tờ số 02: thửa số 377, 378, 403-407, 430-434, 457-461, 463-465, 486, 487, 489-498, 520-535, 557-572, 587-599, 611, 612, 620; xã Bình Minh tờ số 08: thửa số 227, 228, 233-237, 239-247, 250-263, 268-270, 273-275, 281, 282	Nghị quyết 18/NQ-HĐND ngày 28/4/2025 của HĐND tỉnh Hải Dương; Phù hợp Điều chỉnh quy hoạch được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số số 1886/QĐ-UBND ngày 29/7/2024
III	Các công trình, dự án theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại mục I, mục II và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116	7	12.07	12.07	-	12.07	-	-	-	
3.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	6	10.93	10.93	-	10.93				-
1	Cơ sở sản xuất, gia công cơ khí của ông Vũ Đức Hữu	SKC	1.16	1.16		1.16	LUC, DGT, DTL	Xã Thái Minh (Thái Học)	Tờ số 01: thửa 302, 331-333; tờ số 03: thửa 3, 9-12, 29; tờ số 12: thửa 37, 71-77, 115-121	Nghị quyết 18/NQ-HĐND ngày 28/4/2025 của HĐND tỉnh Hải Dương; Thông báo số 32/TB-VP ngày 10/4/2025 của UBND huyện Bình Giang về Kết luận của đồng chí Chủ tịch UBND huyện tại cuộc họp ngày 10/4/2025
2	Cơ sở sản xuất, gia công cơ khí của ông Nhữ Văn Minh	SKC	1.22	1.22		1.22	LUC, DGT, DTL	Xã Thái Minh (Thái Học)	Tờ số 01: thửa 302, 313, 314, 333-335; tờ số 03: thửa 1-3, 10; tờ số 12: thửa 7-9, 32-40, 66-72, 76- 81, 111-116, 121, 122	Nghị quyết 18/NQ-HĐND ngày 28/4/2025 của HĐND tỉnh Hải Dương; Thông báo số 32/TB-VP ngày 10/4/2025 của UBND huyện Bình Giang về Kết luận của đồng chí Chủ tịch UBND huyện tại cuộc họp ngày 10/4/2025

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (xã, phường, Thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Ghi chú
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(7)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
3	Nhà máy sản xuất nội thất Chicago	SKC	3.39	3.39		3.39	LUC, NTS, DGT, DTL	Xã Vĩnh Hồng, Xã Thái Minh (Bình Minh)	Xã Vĩnh Hồng tờ số 12: thửa 1011-1014, 1032-1035, 1070-1072, 1088-1091, 1121-1124, 1139-1142, 1171-1174, 1177, 1178; tờ số 15: thửa 7-11, 38-41, 44-46, 64. Xã Thái Minh tờ số 02: thửa 22, 36, 38-41, 58, 64-67, 82, 83, 97, 112, 113, 127-129	Nghị quyết 18/NQ-HĐND ngày 28/4/2025 của HĐND tỉnh Hải Dương; Công văn số 1781/UBND-VP ngày 15/4/2025 của UBND tỉnh Hải Dương về việc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp để thực hiện Dự án đầu tư của Công ty cổ phần VN CHICAGO tại xã Vĩnh Hồng và xã Thái Minh, huyện Bình Giang
4	Nhà máy sản xuất đồ ngoại thất FANSIPAN	SKC	2.66	2.66		2.66	LUC, DGT, DTL	Xã Vĩnh Hồng	Tờ số 12: thửa 785, 808-812, 824-826, 857-860, 873-876, 906-913, 926-929, 960-964, 978-981, 1011-1014, 1032-1034, 1072	Nghị quyết 18/NQ-HĐND ngày 15/4/2025 của HĐND tỉnh Hải Dương; Công văn số 1780/UBND-VP ngày 15/4/2025 của UBND tỉnh Hải Dương về việc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp để thực hiện Dự án đầu tư của Công ty cổ phần ngoại thất FANSIPAN tại xã Vĩnh Hồng, huyện Bình Giang
5	Cơ sở sản xuất cầu kiện bê tông, trạm trộn bê tông thương phẩm, gia công cơ khí của ông Trần Đình La	SKC	1.25	1.25		1.25	LUC, DGT, DTL	Xã Thái Dương	Tờ số 18: thửa 10-12, 17-22, 35-39, 52, 53, 66-71, 80-86, 88-90, 161, 164, 166-168	Quyết định số 1886/QĐ-UBND ngày 29/7/2024 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bình Giang; Thông báo số 870-TB/HU ngày 12/5/2025 của Huyện uỷ Bình Giang về chủ trương cho thuê đất ĐK mới
6	Cơ sở sản xuất cầu kiện bê tông, gia công cơ khí của ông Lê Văn Dũng	SKC	1.25	1.25		1.25	LUC, DGT, DTL	Xã Thái Dương	Tờ số 18: thửa 15, 16, 23-34, 40-43, 45-48, 50, 54-58, 64-66, 72, 73, 78-80, 160, 163, 169; Tờ số 19 thửa 149	Quyết định số 1886/QĐ-UBND ngày 29/7/2024 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bình Giang; Thông báo số 869-TB/HU ngày 12/5/2025 của Huyện uỷ Bình Giang về chủ trương cho thuê đất ĐK mới
3.2	Đất thương mại, dịch vụ	1	1.14	1.14	-	1.14				
1	Cơ sở kinh doanh dịch vụ tổng hợp Nhật Long	TMD	1.14	1.14		1.14	LUC, DGT, DTL	Xã Hồng Khê	Tờ số 05: thửa 635-637, 673, 674, 700, 716, 717, 747, 748, 774-776, 798, 810-812, 818, 819, 825-827	Nghị quyết 18/NQ-HĐND ngày 28/4/2025 của HĐND tỉnh Hải Dương; Công văn số 1779/UBND-VP ngày 15/4/2025 của UBND tỉnh Hải Dương về việc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp để thực hiện Dự án đầu tư của Công ty TNHH DV&TM Nhật Long tại xã Hồng Khê, huyện Bình Giang